

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HADUWASUCO

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Hải Dương – Tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

PHẦN I	1
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	1
I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP	1
1. Giới thiệu về Công ty	1
2. Ngành nghề kinh doanh	1
3. Quá trình phát triển của Công ty	2
4. Cơ cấu tổ chức và quản lý	5
5. Tổ chức đoàn thể, chính trị	13
6. Tình hình lao động	14
II. THỰC TRẠNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐẾN THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	15
1. Thực trạng về tài sản	15
2. Thực trạng về nguồn vốn	17
3. Thực trạng về đất đai đang sử dụng	18
III. TÌNH HÌNH KINH DOANH TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA	25
1. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa	25
2. Trình độ công nghệ	32
3. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới	36
4. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ	37
5. Hoạt động Marketing	37
6. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền	37
7. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã ký kết	37
8. Triển vọng phát triển ngành	39
9. Vị thế của công ty trong ngành	40
10. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn góp Nhà nước tại Công ty	40
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA	42
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	42
II. MỤC TIÊU CỔ PHẦN HÓA	43
III. HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA	44
IV. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	44
V. GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA	45
VI. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG	46
VII. PHƯƠNG ÁN BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU	47
1. Vốn điều lệ và số cổ phần phát hành	47
2. Cơ cấu vốn điều lệ và tỷ lệ cổ phần của các cổ đông	47



Phương án cổ phần hoá doanh nghiệp

3.	<i>Loại cổ phần và phương thức phát hành.....</i>	<i>48</i>
4.	<i>Kế hoạch bán đấu giá cổ phần.....</i>	<i>51</i>
5.	<i>Kế hoạch hoàn vốn ngân sách Nhà nước, kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa.....</i>	<i>52</i>
6.	<i>Rủi ro dự kiến.....</i>	<i>52</i>
7.	<i>Dự toán chi phí cổ phần hóa.....</i>	<i>56</i>
VIII. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY SAU CỔ PHẦN HÓA		
56		
1.	<i>Mục tiêu phát triển.....</i>	<i>56</i>
2.	<i>Phương án tổ chức và quản lý điều hành Công ty.....</i>	<i>58</i>
3.	<i>Phương án sử dụng đất.....</i>	<i>65</i>
4.	<i>Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2016-2018.....</i>	<i>71</i>
5.	<i>Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa.....</i>	<i>71</i>
6.	<i>Các biện pháp thực hiện.....</i>	<i>73</i>
PHẦN III: KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN		
76		
I.	KIẾN NGHỊ.....	76
II.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	76

DANH MỤC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

Trong phương án này các từ ngữ được hiểu như sau:

- Công ty:** Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương
- Cổ phần:** Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau
- Cổ phiếu:** Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần cổ phần
- Cổ đông:** Tổ chức hay cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần có tên đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông
- Cổ tức:** Khoản lợi nhuận ròng được trả bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính
- Vốn điều lệ:** Vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được quy định tại bản điều lệ

Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong phương án cổ phần hóa có nội dung như sau:

TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
MTV:	Một thành viên
UBND:	Ủy ban nhân dân
HTCN	Hệ thống cấp nước
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên
XN:	Xí nghiệp
KDNS:	Kinh doanh nước sạch
KHKD:	Kế hoạch kinh doanh
TCKT:	Tài chính kế toán
TCHC:	Tổ chức hành chính
QLĐT & XDCB:	Quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản
DT:	Doanh thu



PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giới thiệu về Công ty

Tên Công ty : CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Tên tiếng Anh : Hai Duong Water Supply Single Member Limited Company

Tên viết tắt : HADUWASUCO

Trụ sở chính : Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại : (0320).3840380 – 3859104 Fax: (0320).3840393 – 3859010

Email : ctycnhd@vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/07/2014.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/07/2014, ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết “Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương”;
- Xây dựng quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước, điện động lực và dân dụng;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu thầu xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc;

3. Quá trình phát triển của Công ty

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương tiền thân là nhà máy nước Hải Dương, được xây dựng từ năm 1936 với công suất $1.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$, được mở rộng và nâng công suất lên $6.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$ vào năm 1963, đạt công suất $21.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$ vào năm 1978, chủ yếu phục vụ cho nhân dân thành phố Hải Dương.

Năm 1990, cùng với sự chuyển đổi nền kinh tế từ bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nhà máy nước Hải Dương đã chuyển sang mô hình tự hạch toán kinh doanh để nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Năm 1992, chuyển thành Công ty cấp nước Hải Hưng theo Quyết định số 1400/QĐ-UB ngày 97/12/1993 của UBND tỉnh Hải Dương

Năm 1997, đổi tên thành Công ty cấp nước Hải Dương theo Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 06/01/1997 của UBND tỉnh Hải Dương.

Năm 1999, Công ty tiếp nhận quản lý và đưa vào hoạt động Xí nghiệp sản xuất nước Phú Thái với công suất $1.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$, phục vụ nhân dân huyện Kim Thành. Từ tháng 10/2003, Công ty tiếp nhận và quản lý các dự án cấp nước của thị trấn Sao Đỏ (huyện Chí Linh), thị trấn Gia Lộc (huyện Gia Lộc), thị trấn Tứ Kỳ (huyện Tứ Kỳ), thị trấn Sặt (huyện Bình Giang) và thị trấn An Lũu (huyện Kinh Môn) theo Quyết định số 268/QĐ-UB ngày 12/03/2003 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1224/QĐ-UB, Quyết định số 3012/2003/QĐ-UB của UBND tỉnh Hải Dương.

Năm 2005, thực hiện Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 12/07/2005 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi DNNN - Công ty cấp nước Hải Dương thành Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương.

Năm 2006, Công ty triển khai Dự án xây dựng HTCN thành phố Hải Dương công suất $50.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$ và tuyến đường ống truyền dẫn cấp cho các khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn thành phố Hải Dương bằng nguồn vốn ORET (Hà Lan) và vốn đối ứng trong nước.

Năm 2009, triển khai Xây dựng HTCN từ nguồn vốn WB ở thị trấn 4 huyện: thị trấn Gia Lộc (huyện Gia Lộc), thị trấn Thanh Hà (huyện Thanh Hà), thị trấn Thanh Miện (huyện Thanh Miện) và thị trấn Minh Tân - Phú Thù (huyện Kinh Môn).

Năm 2011 sau khi đã cơ bản hoàn thành cấp nước cho các đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Công ty đã chủ động đề xuất với UBND tỉnh triển khai thí điểm dự án cấp nước liên xã (06 xã) khu vực huyện Ninh Giang, dự án được triển khai hoàn thành trong



thời gian 03 tháng. Sau khi thí điểm thành công, Công ty đã đề xuất với tỉnh phương án cấp nước theo chuỗi, vùng, khu vực nguồn nước từ các nhà máy khai thác nước tập trung, công suất lớn có lưu lượng và chất lượng đảm bảo để dịch vụ cấp nước cho các xã nông thôn, theo đó chia làm một số vùng, khu vực cấp nước chính như sau: Thành phố Hải Dương – Cẩm Giàng – Bình Giang; Thành phố Hải Dương – Gia Lộc và một phần huyện Tứ Kỳ; Thanh Miện – Ninh Giang ...

Năm 2012, Công ty tiếp nhận Hệ thống cấp nước Phả Lại của Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại.

Giai đoạn 2012- 2013 thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao Công ty đã triển khai đầu tư xây dựng HTCN sạch cho 13 xã khu vực nông thôn đồng thời với quan điểm cấp nước không phân biệt đô thị và nông thôn Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có, vốn vay thương mại triển khai đầu tư xây dựng HTCN sạch cho gần 20 xã nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh.

Năm 2014 để đảm bảo mục tiêu thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động, đồng thời hoàn thành mục tiêu phủ sóng dịch vụ cấp nước cho tất cả các xã trên địa bàn tỉnh Công ty đã đề xuất và được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương xã hội hóa dịch vụ cấp nước. Công ty là đơn vị chủ chốt có trách nhiệm tìm kiếm, kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và gắn bó lâu dài trong công tác dịch vụ nước sạch cho nhân dân trong tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình nguồn, hệ thống cấp nước sạch các xã nông thôn.

Năm 2015 để đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của nhân dân, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện dự án cải tạo nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa, nhà máy nước ORET lên 40.000m³/ngày đêm và các nhà máy nước các huyện đồng thời triển khai đầu tư HTCN sạch cho các xã nông thôn khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn theo chủ trương của UBND tỉnh.

Đến nay, tổng công suất Công ty đạt 160.000m³/ngày đêm, cấp nước cho toàn bộ đô thị, gần 100 xã nông thôn (trong đó 24 xã bán qua đồng hồ tổng) với tổng số hơn 180.000 hộ khách hàng.

Một số thành tựu nổi bật trong quá trình hoạt động của Công ty

Năm 2007:

- Giấy khen: Đơn vị làm tốt an ninh trật tự, QĐ số 401 ngày 30/12/2007 của Công an



tỉnh Hải Dương.

Năm 2008:

- Danh hiệu: Doanh nghiệp tiêu biểu, QĐ số 3107/QĐ - UBND ngày 28/02/2008 của UBND tỉnh Hải Dương
- Giấy khen: Công ty thành tích thực hiện tốt các chính sách thuế, QĐ số 1410/QĐ-TCT ngày 28/10/2008.

Năm 2009:

- Giấy khen: Công ty thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh, QĐ số 24/HDN/KT ngày 02/09/2009 của BCHĐNVVN.
- Giấy khen: UBKT Đảng uỷ Công ty hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ KT XD Đảng, QĐ số 718/QĐ/THU ngày 10/12/2009 của BCH Đảng bộ thành phố.

Năm 2010:

- Huân chương lao động hạng nhất: QĐ số 1098/QĐ-CTN ngày 27/07/2010 của Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam

Năm 2011:

- Giấy khen: Đảng bộ Công ty KDNS Hải Dương công tác tổ chức xây dựng cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh, QĐ số 50/QĐ - ĐU ngày 10/01/2011 của BCH Đảng uỷ khối Doanh nghiệp tỉnh Hải Dương.
- Tặng Doanh nghiệp tiêu biểu, QĐ số 1647/PTM-TĐKT ngày 20/07/2011 của Chủ tịch phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Năm 2012:

- Giấy khen: Khen thưởng CB CNVC Công ty KDNS Hải Dương đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTT góp phần giữ gìn ANTT tại địa phương năm 2012, QĐ số 324/PX15 ngày 28/12/2012.
- Giải ba giải thưởng Sáng tạo khoa học kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC) với đề tài: “Ứng dụng công nghệ cảm biến hồng ngoại trong quản trị hệ thống cấp nước”.

Năm 2013:

- Bằng khen: Công ty KDNS Hải Dương có thành tích xuất sắc nhiệm vụ kế hoạch công tác năm 2012, QĐ số 200/QĐ - BXD ngày 23/2/2012, vào sổ số 12 của BT BXD.



- Bằng khen: Tổ chức cơ sở Đảng TSVM có thành tích tiêu biểu, QĐ số 753/QĐ-TU ngày 7/3/2013 của Tỉnh uỷ.
- Giấy khen: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng Đảng năm 2013, QĐ số 399/QĐ-ĐU Ngày 03/01/2014 của Ban thường vụ Đảng uỷ khối Doanh nghiệp tỉnh Hải Dương.

4. Cơ cấu tổ chức và quản lý

4.1 Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương tổ chức quản lý theo mô hình Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc. Cơ cấu tổ chức của công ty như sau:

❖ Lãnh đạo công ty:

- Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc: 01 người
- Phó Tổng Giám đốc: 03 người

❖ **08 Phòng, trung tâm chức năng nghiệp vụ:** Phòng Tổ chức hành chính; Phòng Tài chính kế toán; Phòng Kỹ thuật; Phòng Quản lý đầu tư - Xây dựng cơ bản; Phòng Kế hoạch kinh doanh; Phòng Pháp chế; Trung tâm quản trị, ứng dụng và phát triển công nghệ ngành nước; Phòng Phát triển thị trường.

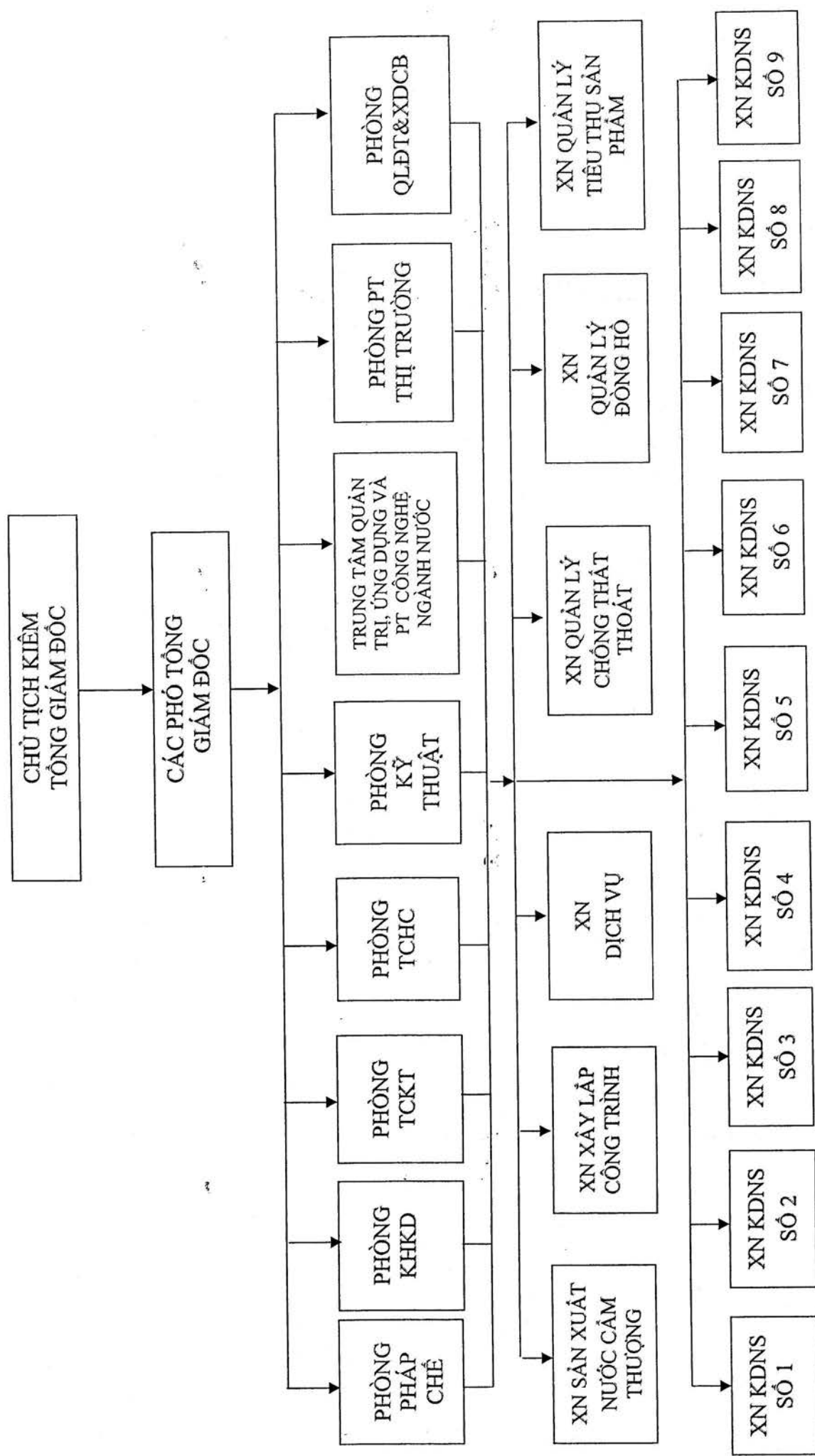
❖ 15 chi nhánh trực thuộc

- **Trên địa bàn thành phố:** Xí nghiệp sản xuất nước Cẩm Thượng, Xí nghiệp KDNS số 5, Xí nghiệp dịch vụ, Xí nghiệp xây lắp công trình, Xí nghiệp quản lý tiêu thụ sản phẩm, Xí nghiệp quản lý đồng hồ, Xí nghiệp quản lý chống thất thoát.
- **Trên địa bàn các huyện:** Xí nghiệp KDNS số 1, Xí nghiệp KDNS số 2, Xí nghiệp KDNS số 3, Xí nghiệp KDNS số 4, Xí nghiệp KDNS số 6, Xí nghiệp KDNS số 7, Xí nghiệp KDNS số 8, Xí nghiệp KDNS số 9.

Với cơ cấu trên, bộ máy tổ chức của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương



4.2 Chức năng, nhiệm vụ các phòng, trung tâm, xí nghiệp

4.2.1 Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty:

Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, do UBND tỉnh Hải Dương (chủ sở hữu) bổ nhiệm. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Hải Dương, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

4.2.2 Các Phó Tổng giám đốc Công ty:

Giúp Tổng Giám đốc giải quyết các công việc theo sự phân công và uỷ quyền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc công ty và pháp luật về các lĩnh vực công tác được phân công. Trong điều hành công việc, ngoài công việc chính được phân công cần phải tham gia, đóng góp ý kiến của mình vào công việc khác của công ty và phải có sự phối hợp thường xuyên giữa các Phó Tổng Giám đốc để đảm bảo sự thống nhất trong điều hành công việc.

4.2.3 Phòng tổ chức hành chính

- Tham mưu giúp việc Tổng giám đốc về công tác tổ chức cán bộ và bộ máy quản lý xây dựng mô hình quản lý của các đơn vị sản xuất trong Công ty phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Công ty. Định hướng quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ mới.
- Quản lý nhân sự, hồ sơ cán bộ CNVC theo dõi đề xuất với Tổng giám đốc thực hiện tốt chính sách chế độ của Nhà nước đối với người lao động trong Công ty.
- Lập kế hoạch sử dụng tiền lương, quy chế khoán lương theo quy định của Công ty và chế độ chính sách hiện hành.
- Thực hiện các chế độ bảo hiểm cho người lao động theo quy định hiện hành.
- Phối hợp với các phòng ban chức năng xây dựng kế hoạch và tổ chức công tác đào tạo nâng cao tay nghề.
- Thực hiện công tác hành chính, nội vụ trong công ty, lưu trữ các văn bản, công văn đi, đến theo đúng quy định.
- Theo dõi và quản lý hồ sơ đất đai của Công ty và giải quyết các công việc liên quan.

4.2.4 Phòng Tài chính kế toán

- Tham mưu giúp Tổng giám đốc quản lý tài sản, tiền vốn bảo toàn và phát triển vốn

của Công ty.

- Xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.
- Kiểm tra giám sát các khoản phải thu tài chính, các nghĩa vụ thu nộp, thanh toán nợ. kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.
- Cập nhật sổ sách, phân tích thông tin, số liệu kế toán; đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của công ty.
- Cung cấp thông tin số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức thực hiện công tác kế toán thống kê, phục vụ yêu cầu thống kê trong công ty theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.
- Lập báo cáo tài chính và báo cáo thông kê theo quy định hiện hành và nộp đúng thời hạn.
- Kế toán trưởng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê.
- Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của các dự án do công ty làm chủ đầu tư.

4.2.5 Phòng Kỹ thuật

- Tham mưu giúp việc Tổng giám đốc trong công tác quản lý kỹ thuật sản xuất, quản lý kỹ thuật thiết bị, máy móc, mạng đường ống, an toàn vệ sinh lao động, lập kế hoạch bảo hộ lao động trong toàn Công ty.
- Kiểm tra theo dõi công tác kỹ thuật trong hoạt động sản xuất của Công ty, thẩm định phương án duy tu, bảo dưỡng sửa chữa trang thiết bị máy móc, đường ống cấp nước do các đơn vị lập, trình Tổng giám đốc công ty phê duyệt, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành phục vụ sản xuất.
- Hướng dẫn chuyển giao công nghệ đối với những công trình Công ty thiết kế và tiếp nhận công nghệ đối với những công trình đơn vị tư vấn khác thiết kế.
- Tổ chức triển khai, kiểm tra giám sát thanh quyết toán công trình sử dụng nguồn vốn sửa chữa thường xuyên, thay thế, lắp đặt di chuyển đồng hồ, phát triển khách hàng.
- Xét nghiệm các mẫu nước, xác định các định mức vật tư, hóa chất phục vụ sản xuất.
- Kiểm định đồng hồ đo nước.

- Tư vấn trong công tác lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư, khảo sát, quy hoạch thiết kế các công trình cấp thoát nước, tư vấn đấu thầu các công trình trong và ngoài tỉnh.
- Thường trực Hội đồng khoa học kỹ thuật của Công ty.

4.2.6 Phòng kế hoạch kinh doanh

❖ **Công tác kế hoạch:**

- Tham mưu giúp việc Giám đốc công ty: Xây dựng kế hoạch định hướng phát triển của Công ty dài hạn, trung hạn, ngắn hạn. Xây dựng các chỉ tiêu, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả.
- Lập và theo dõi việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch xây dựng cơ bản, kế hoạch xây lắp của các nguồn vốn của Công ty.
- Soạn thảo các hợp đồng kinh tế, các hợp đồng khoán gọn, khoán việc, các phiếu giao việc, giao nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng sau khi kết thúc thực hiện hợp đồng.
- Theo dõi nghiệm thu lắp đặt khách hàng mới và thi công cải tạo sửa chữa sử dụng vốn sửa chữa thường xuyên theo hợp đồng khoán gọn, khoán việc, phiếu giao việc của Công ty giao.
- Tổng hợp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch hàng tháng, quý, năm và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp

❖ **Công tác kinh doanh:**

- Tham mưu giúp việc Giám đốc công ty nghiêm cứu, tổ chức thực hiện chiến lược thị trường và định hướng khách hàng.
- Quản lý theo dõi, tổng hợp phân tích khách hàng và sản lượng tiêu thụ sản phẩm nước sạch. Lập báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của toàn công ty theo định kỳ hàng tháng, quý, năm.
- Thực hiện quy trình phát triển khách hàng, viết và cấp hợp đồng mua bán nước sạch cho khách hàng. Quản lý hợp đồng, theo dõi lau mờ và kẹp chì đồng hồ đo nước của các khách hàng theo đúng quy định, kiểm tra theo dõi việc thực hiện giá bán nước sạch của các đơn vị trong toàn công ty theo các quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- In hoá đơn thu tiền nước và phát hành uỷ nhiệm nhờ thu. Quản lý cưỡng hoá đơn đã phát hành và tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn hàng tháng, quý, năm theo

quy định của pháp luật.

❖ **Công tác quản lý và cung ứng vật tư:**

- Lập kế hoạch cung ứng vật tư, nguyên liệu đảm bảo đáp ứng đủ và kịp thời phục vụ cho sản xuất kinh doanh (sản xuất và thi công xây lắp) của công ty.
- Nghiên cứu, tìm kiếm khai thác nguồn hàng và các nhà cung cấp ổn định, có chất lượng, giá cả phù hợp thị trường theo từng thời điểm. Cung ứng vật tư, trang bị bảo hộ lao động theo kế hoạch được duyệt đảm bảo chất lượng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tổ chức tiếp nhận quản lý, kiểm soát kho, bãi vật tư, cấp phát vật tư và tổng hợp báo cáo tình hình cung cấp sử dụng vật tư của toàn công ty theo định kỳ tháng, quý, năm.

4.2.7 Phòng quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản

- Tham mưu giúp việc cho Tổng giám đốc Công ty trong việc lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư từ giai đoạn thực hiện đầu tư đến khi kết thúc đầu tư, đưa công trình vào khai thác sử dụng theo đúng quy định về quản lý đầu tư và XDCB của nhà nước hiện hành.
- Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị mặt bằng thi công như: Quy hoạch chi tiết, thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng.
- Tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thi công xây lắp theo đúng quy định.
- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc các nhà thầu thi công, tư vấn giám sát thi công công trình, đảm bảo đúng tiến độ, kỹ thuật, chất lượng theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt và hợp đồng kinh tế với nhà thầu.
- Tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình theo đúng quyết định của nhà nước hiện hành.
- Kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ thanh quyết toán hoàn công công trình sử dụng vốn XDCB tập trung, vay vốn, vốn khấu hao cơ bản, SCL theo đúng luật xây dựng của nhà nước hiện hành.
- Giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư và các thủ tục xây dựng cơ bản khác có liên quan.
- Phối hợp với phòng Kỹ thuật hướng dẫn vận hành thử, chuyển giao công nghệ khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.
- Lưu trữ hồ sơ XDCB theo quy định.

4.2.8 Phòng Pháp chế

- Tham mưu giúp Tổng giám đốc trong thực hiện pháp luật và chế độ chính sách của nhà nước. Tổ chức và hướng dẫn cán bộ CNVC trong công ty thực hiện sống và làm việc theo pháp luật.
- Tổ chức thực hiện công tác thanh tra. Kiểm tra nội bộ trong việc thực hiện nội quy, quy chế của công ty và thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Kiểm tra khách hàng có quan hệ hợp đồng mua bán nước sạch với Công ty, đề xuất phương án xử lý.
- Công tác quân sự, an ninh trật tự, công tác tiếp dân, thường trực giải quyết những vấn đề liên quan với khách hàng theo cơ chế một cửa.
- Thường trực và bảo vệ văn phòng Công ty, theo dõi hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra thực hiện công tác bảo vệ, an ninh của công ty.

4.2.9 Trung tâm quản trị, ứng dụng và phát triển công nghệ ngành nước

- Tham mưu, quản lý, đào tạo nghiên cứu phát triển ứng dụng, tư vấn, dịch vụ, sản xuất kinh doanh, chuyển giao công nghệ ngành nước tại công ty và ngành nước Việt Nam.
- Trung tâm có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản chuyên thu và được sử dụng con dấu riêng trong hoạt động và giao dịch theo quy định của pháp luật.
- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty và các đơn vị trong công tác quản lý, ứng dụng và phát triển công nghệ ngành nước trong sản xuất kinh doanh.
- Phối hợp với các đơn vị, phòng ban chức năng trong công tác:
 - ✓ Quản lý các lĩnh vực: Cơ điện, tự động hóa, công nghệ thông tin, quản trị hệ thống cấp nước
 - ✓ Đào tạo, bồi dưỡng, thi nâng bậc cho kỹ thuật viên và công nhân trong Công ty;
 - ✓ Thiết kế giám sát thi công, thanh quyết toán, nghiệm thu các công trình, hạng mục công trình thuộc các lĩnh vực: Cơ điện, tự động hóa, công nghệ thông tin, quản trị hệ thống cấp nước;
 - ✓ Xây dựng kế hoạch, quy trình, quy định, định mức kỹ thuật và tổng hợp báo cáo trong lĩnh vực cơ điện, tự động hóa và công nghệ thông tin;
 - ✓ Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý sự cố thiết bị, dây truyền công nghệ;
 - ✓ Kiểm định hàng năm về thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động, thiết bị đo lường...theo quy định của Nhà nước.

- Quản trị các hệ thống : Mạng máy tính, truyền thông, tự động hóa trong toàn công ty
- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ mới phục vụ sản xuất kinh doanh ;
- Sản xuất, chế tạo, cung ứng vật tư thiết bị công nghệ ngành nước;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lắp đặt, chuyển giao công nghệ ngành nước cho các đơn vị và ngoài công ty;
- Lưu trữ hồ sơ tài liệu theo chức năng;

4.2.10 Phòng phát triển thị trường

❖ Công tác phát triển thị trường :

- Nghiên cứu và xây dựng các chính sách phát triển thị trường ở trong và ngoài tỉnh
 - ✓ Đánh giá tình hình và kế hoạch kinh doanh và dịch vụ cấp nước của Công ty, tham mưu xây dựng các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, đề ra các phương án mở rộng thị trường, chủ động phát triển khách hàng phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty.
 - ✓ Lập, đề xuất phương án đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước từ các khu vực có tiềm năng phát triển khách hàng, xây dựng phương án cấp nước tại những khu vực có lượng khách hàng sử dụng nước có nhu cầu lớn.
- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả phục vụ và kinh doanh, hoàn thiện quy trình phát triển khách hàng đồng nhất trong Công ty theo hướng một cửa với thời gian ngắn nhất và nhanh nhất.
- Tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ khách hàng đảm bảo chính xác và theo đúng quy trình của Công ty. Định kỳ hàng năm tổ chức điều tra sự thỏa mãn của khách hàng trên toàn tỉnh để không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.
- Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Công ty tham gia chống thất thu, thất thoát.
- Xây dựng kế hoạch truyền thông, tuyên truyền trên phạm vi rộng đối với nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh trong công tác bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ hệ thống mạng lưới cấp nước, tầm quan trọng và thiết yếu của nước sạch đối với sức khỏe của cộng đồng.
- Phối hợp triển khai thực hiện công tác xây dựng thương hiệu, tổ chức các hoạt động cộng đồng của Công ty.
- Kết hợp đào tạo xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ quản lý và tiếp thị tốt, có năng lực quan hệ và xây dựng được mối quan hệ thân thiết với khách hàng.

❖ Công tác tư vấn thiết kế :

- Thực hiện chức năng tư vấn lập dự án và thiết kế các công trình trong và ngoài công ty.
- Tham gia xây dựng quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước, công trình thủy lợi vừa và nhỏ, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát thiết kế cấp nước cho các hộ, cơ quan, đơn vị có nhu cầu cấp nước trên địa bàn thành phố Hải Dương.
- Hướng dẫn kiểm tra thiết kế của các đơn vị cấp huyện trực thuộc công ty.

4.2.11 Xí nghiệp quản lý đồng hồ; Xí nghiệp quản lý và tiêu thụ sản phẩm; Xí nghiệp xây lắp công trình

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;.
- Mua bán gia công chế tạo thiết bị, phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước.
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ, giao thông, thủy lợi;
- Cung ứng vật tư thiết bị công trình cấp thoát nước.

4.2.12 Xí nghiệp dịch vụ

Sản xuất và mua bán nước tinh lọc

4.2.13 Các xí nghiệp, nhà máy trực thuộc

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
- Mua bán gia công chế tạo thiết bị, phụ tùng các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước.
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực dân dụng.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ, giao thông, thủy lợi.
- Cung ứng vật tư thiết bị công trình cấp thoát nước.

5. Tổ chức đoàn thể, chính trị

5.1 Tổ chức Đảng: Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương trực thuộc Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh Hải Dương, gồm 19 chi bộ trực thuộc, với tổng số

Đảng viên là 204 đảng viên.

5.2 Tổ chức Công đoàn: Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương trực thuộc Công đoàn ngành Xây dựng tỉnh Hải Dương, gồm 16 công đoàn bộ phận trực thuộc, với 899 đoàn viên công đoàn.

5.3 Tổ chức Đoàn TNCS HCM: Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương trực thuộc Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh Hải Dương, gồm 11 chi đoàn trực thuộc, với 237 đoàn viên thanh niên.

6. Tình hình lao động

Số lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm công bố giá trị Công ty ngày 05/06/2015 là 899 người

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	899	100
1. Phân theo trình độ lao động		
- Trên Đại học	06	0,67
- Đại học	353	39,27
- Cao đẳng	106	11,79
- Trung cấp	115	12,79
- Công nhân kỹ thuật, LĐPT, trình độ khác	319	35,48
2. Phân theo loại hợp đồng lao động		
- Không thuộc diện ký HĐLĐ	01	0,11
- Hợp đồng không xác định thời hạn	852	94,77
- Hợp đồng xác định thời hạn từ 1 đến 3 năm	46	5,12
3. Phân theo giới tính		
- Nam	534	59,40
- Nữ	365	40,60

Nguồn: Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương

6.1 Trình độ đội ngũ nhân sự

Trình độ văn hóa, nghiệp vụ chuyên môn, lý luận chính trị của cán bộ công nhân viên trong Công ty không đồng đều. Tuy nhiên, trong thời gian tới để bắt kịp cùng với sự phát triển của đất nước, của nền kinh tế cũng như sự phát triển của ngành thì Công ty cần chú trọng, quan tâm đến việc nâng cao trình độ tay nghề, chuyên môn, trình độ lý luận, nhận thức cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

6.2 Công tác đào tạo

Để phục vụ nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty luôn chú trọng công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề cho người lao động. Trên cơ sở phân loại lao động theo trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề, năng lực, sở trường, sức khỏe và tuổi tác của người lao động, công ty tiến hành tổ chức đào tạo bồi dưỡng bằng nhiều phương pháp khác nhau:

- Đào tạo tại chỗ: Đào tạo kỹ thuật trong phạm vi trách nhiệm và nhiệm vụ của người lao động nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động;
- Khuyến khích người lao động sử dụng thời gian rảnh để trao đổi kiến thức.
- Số lao động không thể đào tạo, tái đào tạo do đã cao tuổi thì có thể tiến hành cho họ được nghỉ hưu theo chế độ hiện hành.

Đối với đội ngũ cán bộ quản trị, cần phải trang bị hay trang bị lại những kiến thức kinh doanh hiện đại, tạo điều kiện cho các cán bộ làm chủ được các yếu tố bên ngoài thị trường, hạn chế lãng phí tổn thất do không hiểu biết gây ra.

II. THỰC TRẠNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐẾN THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Thực trạng về tài sản

1.1 Tài sản cố định

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
A	Tài sản cố định đang dùng	917.016.023.749	265.832.545.774	651.183.477.975
1	Nhà cửa vật kiến trúc	215.458.826.735	68.989.650.122	146.469.176.613
2	Máy móc thiết bị	673.716.594.306	178.338.292.666	495.378.301.640
3	Phương tiện vận tải	7.228.837.902	2.778.895.342	4.449.942.560
4	Tài sản cố định khác	7.403.778.980	3.019.059.193	4.384.719.787



Stt	Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
5	Tài sản cố định vô hình	13.207.985.826	12.706.648.451	501.337.375
B	TSCĐ chờ thanh lý	4.519.411.798	3.777.573.165	741.838.633
C	TSCĐ không cần dùng	-	-	3.071.353.992
D	TSCĐ giữ hộ Nhà nước	-	-	-

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2014

Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương là doanh nghiệp vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vừa là nhà cung cấp trực tiếp sản phẩm nước sạch, chính vì vậy giá trị tài sản cố định chiếm một phần rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Tài sản cố định của công ty ngoài nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải còn có những tài sản cố định đặc chủng có liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty đó là các loại tài sản như: đường ống nước truyền dẫn, đường ống nước phân phối và đường cáp điện truyền dẫn, phần lớn các tài sản cố định này rất khó đánh giá được giá trị còn lại do điều kiện sử dụng

1.2 Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục	30/06/2014
1	Tiền	4.331.550.430
	Tiền mặt tồn quỹ	2.164.679.850
	Tiền gửi ngân hàng	2.166.870.580
	Tiền đang chuyển	0
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	0
3	Các khoản phải thu	33.551.142.606
	Phải thu khách hàng	16.128.133.568
	Trả trước cho người bán	3.988.857.344
	Phải thu nội bộ	0
	Phải thu khác	13.434.151.694
	Dự phòng phải thu khó đòi	0
4	Vật tư hàng hóa tồn kho	45.228.641.465
	Nguyên vật liệu	35.694.647.293



Stt	Khoản mục	30/06/2014
	Công cụ dụng cụ	3.229.508.807
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.298.951.265
	Thành phẩm	5.534.100
5	Tài sản lưu động khác	7.568.295.516
	Chi phí trả trước ngắn hạn	405.626.866
	Thuế GTGT được khấu trừ	6.641.437.357
	Các khoản thuế phải thu	163.091.007
	Tạm ứng	358.140.286
	Tổng cộng	90.679.630.017

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2014

2. Thực trạng về nguồn vốn

2.1. Nguồn vốn, quỹ

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục	30/06/2014
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	343.735.180.212
2	Vốn khác của chủ sở hữu	99.788.624
3	Quỹ đầu tư phát triển	7.629.872.840
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.088.377
2	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8.261.356.528
	Tổng cộng	359.765.286.581

Nguồn: BCTC kiểm toán 6 tháng đầu năm 2014

2.2 Các khoản nợ phải trả

Đơn vị: đồng

Stt	Khoản mục	30/06/2014
I	Nợ ngắn hạn	77.025.510.187
1	Vay nợ ngắn hạn	20.202.509.773
2	Phải trả người bán	16.633.698.937
3	Người mua trả tiền trước	7.091.677.545
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.306.911.093

Stt	Khoản mục	30/06/2014
5	Phải trả công nhân viên	4.528.245.895
6	Chi phí trả trước	3.556.359.510
7	Phải trả các đơn vị nội bộ	0
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.685.011.470
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.021.095.964
II	Nợ dài hạn	336.180.782.610
1	Vay và nợ dài hạn	333.877.678.769
2	Doanh thu chưa thực hiện	2.303.103.841
	Tổng cộng	413.206.292.797

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2014

3. Thực trạng về đất đai đang sử dụng

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương hiện đang quản lý, sử dụng 21 khu đất với tổng diện tích theo quyết định và giấy chứng nhận QSDĐ là 184.486,3 m² (Theo trích lục đo đạc là 189.665,7 m²). Toàn bộ diện tích đất nêu trên tại địa bàn thành phố Hải Dương và các huyện, xã trong tỉnh được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng, văn phòng các xí nghiệp, nhà xưởng, trạm bơm, khu xử lý, bể lắng lọc, bể chứa, hồ sơ lắng, sân phơi bùn... Khi tiến hành cổ phần hóa, Công ty đã có văn bản số 2231/TTr-CTKDNS ngày 03/09/2014 về phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa. Vị trí các khu đất Công ty đang quản lý, sử dụng cụ thể như sau:



BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT - CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m ²)		Thời hạn sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng			
1	Trụ sở văn phòng công ty: Số 10 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP Hải Dương	GCN QSDĐ số 264102 ngày 17/07/2000	2.270,9	2.278,5	Lâu dài	- Diện tích đất tăng so với GCN QSDĐ là 7,6 m ² , sai lệch do đo đạc. - Đất đang sử dụng làm trụ sở văn phòng công ty.	
2	Xí nghiệp sản xuất nước Cầm Thượng, phường Cầm Thượng, TP Hải Dương	GCN QSDĐ số 264108 ngày 17/07/2000; QĐ số 3074/QĐ-UB ngày 31/07/2003	13.818,25	23.449,9	Lâu dài	- Diện tích đất tăng so với quyết định và GCN QSDĐ là 9.631,65 m ² do: + Diện tích hành lang bảo vệ đê 5.074 m ² + Diện tích 4.557,65 m ² : chênh lệch giữa hệ thống bản đồ nông nghiệp cũ và thiết bị đo đạc mới. - Đất đang sử dụng làm trạm bơm 1, trạm bơm 2, khu xử lý, bể lắng, lọc, bể chứa cơ khí, hóa nghiệm... và văn phòng xí nghiệp.	
3	Xí nghiệp tiêu thụ sản phẩm: Phường Hải Tân, TP Hải Dương	QĐ số 2283/QĐ-UB ngày 20/06/2008	1.714,2	1.714,2	25 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí nghiệp và bể chứa làm trạm bơm biến áp.	



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m ²)		Thời hạn sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng			
4	Trạm bơm tăng áp Bình Minh (B1+B3): Phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008	379,8	379,8	25 năm	Đất đang sử dụng làm bể chứa phục vụ khu tập thể Bình Minh	
5	XNXL Công trình: Đường Nguyễn Hữu Cầu, phường Ngọc Châu, TP Hải Dương	GCN QSDĐ số 264110 ngày 17/07/2000	364,8	360,5	Lâu dài	- Diện tích đất giảm so với GCN QSDĐ 4,3 m², sai lệch do đo đạc. - Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp và xưởng sửa chữa cơ khí.	
6	Khu xử lý nước Việt Hòa: Phường Việt Hòa, TP Hải Dương	QĐ số 711/TTg ngày 14/07/1999; QĐ số 3001/QĐ-UB ngày 24/07/2003	32.328	28.696,9	Lâu dài	- Diện tích đất giảm so với QĐ là 3.631,1 m², do lấy đất làm đường và mương thoát nước nhưng không có quyết định thu hồi đất. - Đất đang sử dụng làm khu xử lý, bể lắng, sân phơi bùn, sân để vật tư, nhà điều hành, văn phòng xí nghiệp, nhà kho, khu sản xuất nước tinh lọc.	
7	Khu giếng khoan: xã Ngọc Liên và Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2286/QĐ-UB ngày 20/06/2008	1.608,4	1.608,4	25 năm	Đất đang sử dụng làm giếng khoan khai thác nước ngầm	



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m ²)		Thời hạn sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng			
8	Trạm xử lý nước Cẩm Giàng: xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	GCNQSDĐ số 969919 ngày 05/12/1991	3.167	2.911,2	Lâu dài	- Diện tích đất bị giảm so với GCN QSDĐ là 255,8 m ² , do sai số các lần đo đạc. - Đất đang sử dụng làm trạm bơm, bể lắng lọc, bể chứa, văn phòng xí nghiệp.	
9	Trạm xử lý Bình Giang: thị trấn Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2285/QĐ-UB ngày 20/06/2008	3.990,7	3.990,7	25 năm	Đất đang sử dụng làm giếng khoan khai thác ngầm và khu xử lý.	
10	Trạm xử lý Phú Thái: thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008; GCN QSDĐ số 880832 ngày 09/12/2009; QĐ 2336 ngày 25/06/2008	8.357	8.357	25 năm	Đất đang sử dụng làm trạm bơm, khu xử lý, bể chứa, văn phòng làm việc của xí nghiệp.	
11	Trạm xử lý Kinh Môn: thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008	3.502	3.502	25 năm	Đất đang sử dụng làm trạm bơm, khu xử lý, bể chứa, văn phòng làm việc của xí nghiệp.	
12	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 3: thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang,	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008; QĐ số 3078/QĐ-UB ngày	4.633,5	4.386	25 năm	Đất đang sử dụng làm trạm bơm, khu xử lý, bể chứa, văn phòng làm việc của xí nghiệp	



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m ²)		Thời hạn sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng			
	tỉnh Hải Dương	19/12/2013		247,5	25 năm	Phần diện tích 247,5 m ² (trạm bơm 1 cũ) theo QĐ 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008 không sử dụng, trả lại UBND tỉnh.	
13	Trạm xử lý Chất Lix: Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2282/QĐ-UB ngày 20/06/2008	4.873,9	4.873,9	25 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, giếng khoan khai thác nước ngầm, bể chứa.	
14	Trạm Phà Lại: phường Văn An, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương	GCN QSDĐ số 631094 ngày 09/08/2010; GCN QSDĐ số 631095 ngày 09/08/2010	2.879	2.777,4	Đến ngày 11/09/2056	- Diện tích đất bị giảm so với GCN QSDĐ là 101,6 m ² . Lý do lấy đất làm đường theo Thông báo số 138/TB-ThU ngày 26/09/2011 của thị ủy Chí Linh + Biên bản làm việc giữa UBND phường Văn An và Công ty KDNS Hải Dương ngày 27/09/2012; Công văn số 12/CV-UBND ngày 24/09/2012 của UBND phường Văn An. - Đất đang sử dụng làm trạm bơm khai thác nước ngầm	
15	Trạm Nam Sách : thị trấn	QĐ số 4209/QĐ-UB	3.360,05	3.360,05	30 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí	

Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m ²)		Thời hạn sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng			
	Nam Sách, tỉnh Hải Dương	ngày 22/09/2005				ngành, bể chứa, trạm bơm	
16	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 5: phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	QĐ số 6032/QĐ-UB ngày 14/12/2005; GCN QSDĐ số 880831 ngày 09/12/2009; QĐ 2510 ngày 10/07/2008	66.404,2	66.404,2	50 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm, hồ sơ lắng	
17	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 6: xã Thạch Khôi, huyện Gia Lộc; xã Hoàng Diệu, thị trấn Tứ Kỳ	QĐ số 2168/QĐ-UB ngày 19/06/2009; QĐ số 402/QĐ-UB ngày 06/02/2013; QĐ số 1161/QĐ-UB ngày 14/05/2014; QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008; QĐ số 2335/QĐ-UB ngày 25/06/2008	10.956,1	10.956,1	25 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, trạm bơm biến áp	
18	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 7: xã Thanh Hải,	QĐ số 1025/QĐ-UB	6.383,4	6.383,4	25 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí	



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m ²)		Thời hạn sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng			
	huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	ngày 18/03/2009				ngành, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm.	
19	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 8: thị trấn Minh Tân, xã Tân Dân	QĐ số 1025/QĐ-UB ngày 18/03/2009	6.560,5	6.560,5	25 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm.	
20	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 8: thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn	QĐ số 1025/QĐ-UB ngày 18/03/2009	467,5	467,5	25 năm	Diện tích đất này không thu hồi được do dân đòi bồi thường giải phóng mặt bằng giá cao.	
21	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 9: xã Tứ Cường + xã Tiên Phong + thị trấn Thanh Miện – tỉnh Hải Dương	QĐ số 1025/QĐ-UB ngày 18/03/2009	6.449,1	6.449,1	25 năm	Đất đang sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm.	



III. TÌNH HÌNH KINH DOANH TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

1. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa

1.1 Tình hình hoạt động kinh doanh.

Về hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch

Sản xuất và kinh doanh nước sạch là hoạt động kinh doanh cơ bản của Công ty.

Năm 2011 sau khi triển khai thành công cấp nước cho một số khu vực nông thôn bằng phương án cấp nước khoa học, hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo có tầm nhìn và hướng tới dịch vụ cấp nước bền vững.

Giai đoạn từ 2012 đến nay Công ty được UBND tỉnh giao triển khai đầu tư xây dựng HTCN sạch cho các xã khu vực nông thôn, xã xây dựng nông thôn mới, xã khó khăn vùng sâu vùng xa trên địa bàn toàn tỉnh. Đồng thời Công ty là đơn vị chủ chốt có trách nhiệm tìm kiếm, kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực và gắn bó lâu dài trong công tác dịch vụ nước sạch cho nhân dân trong tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình nguồn, hệ thống cấp nước sạch các xã nông thôn và xây dựng các tuyến ống truyền tải bán buôn nước sạch cho các đơn vị thứ cấp để dịch vụ nước sạch cho nhân dân.

Bên cạnh đó để đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch, Công ty triển khai thực hiện dự án cải tạo nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa lên 40.000m³/ngđêm và các nhà máy nước các huyện.

Hiện nay, Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương đang quản lý vận hành 13 nhà máy sản xuất nước và 05 trạm bơm tăng áp với tổng công suất hiện tại hơn 160.000m³/ngđ. Tổng số khách hàng hiện tại của Công ty đạt hơn 180.000 hộ. Chất lượng nước trên toàn mạng cấp nước của Công ty được đảm bảo theo các tiêu chuẩn quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT.

Sản lượng nước sạch sản xuất và tiêu thụ qua các năm của Công ty

Đơn vị : m³

Năm	Nước sản xuất	Nước tiêu thụ
2009	16.552.000	13.515.000
2010	19.008.000	15.425.000
2011	19.294.000	16.121.000
2012	22.261.000	19.098.000
2013	25.972.000	22.128.000
2014	29.268.064	25.518.092



Nguồn: Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

Về hoạt động lắp đặt đường ống, xây lắp công trình

Bên cạnh lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch, Công ty còn phát triển kinh doanh lĩnh vực lắp đặt đường ống, xây lắp công trình. Cụ thể, công ty lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng, công nghiệp. Công ty sẽ dần từng bước nâng cao năng lực và trình độ trong mảng lĩnh vực này để mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ xây lắp tới các đối tượng trong và ngoài ngành nước.

1.2 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng tài sản	nghìn đồng	615.246.947	729.010.037	802.404.351
2	Vốn nhà nước theo sổ kế toán	nghìn đồng	253.165.505	312.051.010	374.677.930
3	Nợ ngắn hạn	nghìn đồng	59.768.302	132.976.577	82.039.572
	<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	nghìn đồng	-	-	-
4	Nợ dài hạn	nghìn đồng	302.313.138	283.982.449	345.686.848
	<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	nghìn đồng	-	-	-
5	Nợ phải thu khó đòi	nghìn đồng	-	-	-
6	Tổng số lao động	người	705	767	843
7	Tổng quỹ lương thực hiện	tỷ đồng	52	57,5	67,3
8	Thu nhập bình quân người/tháng	nghìn đồng	6.150	6.250	6.650
9	Tổng doanh thu	nghìn đồng	210.325.032	239.636.842	284.045.265
10	Tổng chi phí	nghìn đồng	205.723.222	232.449.121	274.900.388
11	Lợi nhuận trước thuế	nghìn đồng	4.601.810	7.187.720	9.144.876
12	Lợi nhuận sau thuế	nghìn đồng	3.261.699	5.160.505	6.980.222
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn nhà nước		1,29%	1,65%	1,86%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

Giai đoạn 2012 – 2014, tổng tài sản của Công ty có sự tăng trưởng lớn, từ 615 tỷ đồng năm 2012 lên 729 tỷ đồng năm 2013 và đạt 802 tỷ đồng vào năm 2014. Có được sự tăng trưởng trên là nhờ Công ty đã tiếp cận được nguồn vốn ORET (Hà Lan) và nguồn vốn WB, đáp ứng nhu cầu nước sạch của phần lớn khu dân cư trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Công ty luôn chú trọng đến việc đầu tư mở rộng địa bàn cung cấp nước sạch, đặc biệt là các xã nông thôn khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn theo chủ trương của UBND tỉnh; theo đó, Công ty cũng luôn quan tâm đến công tác sửa chữa, cải tạo đường ống nhằm nâng cao chất lượng nước.

1.3 Cơ cấu doanh thu thuần

Bảng cơ cấu doanh thu thuần của Công ty giai đoạn 2012 - 2014

Đơn vị : Triệu đồng

Nội dung	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
DT về cung cấp nước sạch	163.772	78,70	194.459	81,22	229.952	81,20
DT về lắp đặt đường ống	17.393	8,36	24.573	10,27	36.513	12,89
DT về xây lắp công trình	26.923	12,94	20.370	8,58	15.513	5,48
DT khác	-	0	-	0	1.202	0,43
Tổng cộng	208.088	100	239.403	100	283.180	100

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

Trong cơ cấu doanh thu thuần của Công ty, doanh thu về cung cấp nước sạch luôn chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong giai đoạn 2012 – 2014 doanh thu về cung cấp nước sạch luôn chiếm trên 78% tổng doanh thu. Doanh thu từ hoạt động này tăng đều đặn qua các năm thể hiện sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty. Tiếp theo là doanh thu về lắp đặt đường ống và doanh thu về xây lắp công trình, đây cũng là những hoạt động mang lại nguồn doanh thu lớn cho công ty những năm qua. Những hoạt



động này trung bình chiếm khoảng hơn 20% tổng doanh thu của công ty. Bên cạnh đó, năm 2014, công ty có thêm doanh thu khác chiếm 0,43% tổng doanh thu thuần.

1.4 Hệ thống chỉ tiêu tài chính

Bảng chỉ tiêu tài chính của Công ty giai đoạn 2012 -2014

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1,11	0,75	0,97
Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	0,78	0,53	0,47
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Tổng nợ/Tổng tài sản	Lần	0,59	0,57	0,53
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,43	1,34	1,14
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	Vòng	8	7	6
Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,37	0,36	0,37
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,57	2,16	2,46
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,37	1,83	2,03
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,58	0,77	0,91
Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,20	2,94	3,31

Nguồn: BCTC kiểm toán 2012,2013,2014 của Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương

1.5 Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trước khi cổ phần hóa

Thuận lợi:

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các sở ban ngành.
- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ CBCNV có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.
- Công ty đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng, vận hành, quản lý nhà máy và mạng lưới cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước...
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của Công ty không ngừng được đầu tư nâng cấp, công suất các nhà máy được nâng cao, HTCN được mở rộng trong toàn tỉnh, là cơ hội để Công ty phát triển.
- Công ty nhận được nhiều sự ủng hộ của khách hàng, khẳng định được vị thế, uy tín trên thị trường.

Khó khăn:

- Nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn do hậu quả của suy thoái kinh tế; việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng chậm; thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp vẫn chịu sức ép lớn, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn.
- Mức lương tối thiểu của Nhà nước tăng, giá điện, vật tư, hóa chất tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất tăng, trong khi đó giá nước công ty không được điều chỉnh kịp thời để đủ bù đắp chi phí.
- Tình hình tài chính của công ty gặp khó khăn, áp lực trả lãi vay tín dụng để đầu tư các dự án lớn như ORET, WB; các dự án đầu tư HTCN sạch cho các xã nông thôn, vùng sâu, vùng xa có vốn đầu tư lớn nhưng sản lượng tiêu thụ của các hộ thấp, công ty hầu hết phải bù lỗ.
- Tình trạng ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước tiếp tục tăng cao, mực nước sông xuống thấp dẫn đến việc khai thác và xử lý nước sẽ khó khăn.

1.6 Nguyên vật liệu

Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương là một đơn vị có truyền

thống lâu năm trong lĩnh vực cấp nước. Nguồn nguyên vật liệu chính của Công ty là khai thác nước từ sông tự nhiên và nguồn nước ngầm dưới đất. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu khác như điện, phèn, clo, muối, trợ lắng... và các vật liệu phụ khác để xử lý nước trước khi cung cấp nước sạch cho người tiêu thụ. Bên cạnh đó, để phát triển mạng lưới đường ống đến người dân có nhu cầu tiêu thụ nước sạch, Công ty cần những vật liệu khác như: ống nước, đồng hồ đo nước, van, tê, cút...

Do nguồn nguyên vật liệu chính của Công ty được khai thác từ tự nhiên nên tương đối ổn định. Tuy nhiên, nguồn nước đầu vào còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như nồng độ các chất có trong nước, độ mặn cần phải xử lý, lưu lượng nước sông trước tình hình khí hậu hàng năm.

Tỷ trọng giá vốn hàng bán trong cơ cấu chi phí là khá lớn chính vì vậy việc biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Trong khi đó, khung giá tiêu thụ nước sạch bán cho người dân do UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt. Vì vậy, khi chi phí nguyên vật liệu tăng mà UBND tỉnh Hải Dương chưa kịp thời điều chỉnh giá bán nước tương ứng thì doanh thu và lợi nhuận của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Do nhận biết được vấn đề này, Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa sự biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

1.7 Chi phí sản xuất

Tỷ trọng các loại chi phí của Công ty so với doanh thu thuần qua các năm như sau:

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Yếu tố chi phí	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị	(%) DTT	Giá trị	(%) DTT	Giá trị	(%) DTT
1	Giá vốn hàng bán	154.246	74,13	173.146	72,32	209.469	76,20
2	Chi phí tài chính	9.998	4,80	11.828	4,94	13.411	4,88
3	Chi phí bán hàng	12.785	6,14	13.544	5,66	15.162	5,52
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.684	13,78	33.914	14,17	35.811	13,03
5	Chi phí khác	10	0,005	17	0,007	1.048	0,38
	Tổng cộng	205.723	98,855	232.449	97,097	274.901	100

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

Là đơn vị sản xuất kinh doanh với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, Công ty luôn coi trọng vấn đề tiết kiệm chi phí. Chi phí sản xuất của Công ty bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán luôn là yếu tố chi phí chiếm tỷ trọng lớn trên tổng chi phí của Công ty trong những năm vừa qua. Trong đó, chủ yếu là chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí xử lý nước và chi phí nhân công. Chi phí quản lý doanh nghiệp được Công ty kiểm soát một cách chặt chẽ, giữ ở mức ổn định và có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Để tiết kiệm chi phí sản xuất Công ty luôn chú trọng đến công tác đầu tư cải tạo, từng bước hiện đại hóa các công trình xử lý nước nhằm nâng cao công suất; ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất và cũng xác định đây là yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các sáng kiến cải tiến kỹ thuật được công nhận và áp dụng thực tiễn tại Công ty, một số sáng kiến đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Công ty còn thực hiện tốt kế hoạch cấp nước an toàn, không ngừng cải tiến áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và thực hiện nghiêm chế độ kiểm tra, giám sát xét nghiệm theo đúng quy định.

Một vấn đề quan trọng nữa trong tiết kiệm chi phí sản xuất đó là đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống, quản lý hệ thống đường ống, quản lý đồng hồ nhằm chống thất thu, thất thoát, lãng phí nước.

1.8 Cơ sở vật chất (Nhà cửa, kho tàng, vật kiến trúc).

Trong những năm qua, Công ty luôn quan tâm và tạo điều kiện cơ sở vật chất tốt nhất cho CBCNV làm việc. Cơ sở vật chất đã hoàn thiện và nâng cấp thường xuyên của Công ty được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại
1	Văn phòng Công ty	6.432.290.324	53,8%	3.459.069.576
2	Nhà máy nước Cẩm Thượng – CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	20.001.184.969	40,4%	8.071.005.306
3	Xí nghiệp QL đồng hồ - CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	430.204.740	40,0%	172.081.896
4	Xí nghiệp QL & TT sản phẩm- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	1.985.861.905	51,7%	1.026.954.174
5	Xí nghiệp QL chống thất thu, thất thoát- CN Công ty TNHH	358.880.838	87,5%	314.020.728



Stt	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại
	MTV KDNS Hải Dương			
6	Xí nghiệp xây lắp công trình-CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	839.992.403	85,1%	714.470.085
7	Xí nghiệp KDNS số 1- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	19.995.247.098	44,1%	8.826.678.238
8	Xí nghiệp KDNS số 2- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	16.776.627.167	68,0%	11.401.376.051
9	Xí nghiệp KDNS số 3- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	10.725.239.179	76,6%	8.212.936.513
10	Xí nghiệp KDNS số 4- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	6.231.698.946	56,4%	3.515.254.932
11	Xí nghiệp KDNS số 5- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	108.190.663.537	75,0%	81.182.318.132
12	Xí nghiệp KDNS số 6- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	4.652.642.448	70,0%	3.257.568.550
13	Xí nghiệp KDNS số 7- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	10.292.681.320	84,3%	8.672.778.689
14	Xí nghiệp KDNS số 8- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	8.545.611.861	89,4%	7.642.663.743
15	Xí nghiệp KDNS số 9- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	6.965.982.855	91,3%	6.356.793.484

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2014

2. Trình độ công nghệ.

Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương trong những năm qua không những duy trì hoạt động ổn định, duy trì tăng trưởng cao và đã thành công vượt bậc trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ mới, đưa công tác quản lý kỹ thuật lên mức độ quản lý hiện đại; đồng thời phương án xây dựng các nhà máy công suất lớn, tập trung và cấp nước theo chuỗi, vùng đảm bảo quy hoạch toàn tỉnh.

Công tác vận hành sản xuất được tối ưu hóa, công nghệ thông tin đã được ứng dụng toàn diện trong dây chuyền sản xuất, nên việc kiểm soát các thông số kỹ thuật, chất lượng đạt ở mức độ bán tự động hóa.

Trong những năm vừa qua công tác chống thất thu, thất thoát được Công ty đặc biệt quan tâm, công tác kiểm tra rò rỉ trên mạng lưới, các điểm gây vỡ ống gây rò rỉ được phát hiện và xử lý kịp thời, nhiều biện pháp chống thất thu thất thoát được triển khai thực hiện: Phân vùng tách mạng, thiết lập các Block (DMA) để quản lý, mua sắm máy móc thiết bị hiện đại phục vụ công tác phát hiện rò rỉ nhanh, chính xác, lắp van thông minh điều tiết áp lực, lắp đặt nhiều Sensor kiểm soát lưu lượng, áp lực và truyền tín hiệu tự động lên mạng Internet, đã giảm đáng kể tỷ lệ thất thoát nâng cao tuổi thọ của thiết bị, đường ống.

Năm 2013, công ty đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng các dự án xây dựng các nhà máy với công suất lớn cũng như đã đầu tư cải tạo nâng công suất một số nhà máy như: Dự án ORET với công suất 20.000m³/ngày; Dự án HTCN thị trấn các huyện (vốn WB); Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa....

Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương còn lắp đặt và chuyển giao công nghệ quản trị HTCN hỗ trợ phát triển cho các Công ty cấp nước như: Công ty cấp nước tỉnh Quảng Trị; Quảng Ninh; Cao Bằng; Nam Định...

Trình độ công nghệ của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương được thể hiện thông qua trình độ của máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải trong bảng biểu sau :

Đơn vị : đồng

Stt	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại
I	MÁY MÓC THIẾT BỊ			
	Văn phòng Công ty	3.278.292.704	33,1	1.085.013.692
	Nhà máy nước Cẩm Thượng- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	17.841.119.142	34,83	6.214.601.141
	Xí nghiệp QL đồng hồ- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	34.523.810	74	25.547.619
	Xí nghiệp QL & TT sản phẩm- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	608.522.563	75,24	457.828.050



Stt	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại
	Xí nghiệp chống thất thoát- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	1.846.026.365	68,37	1.262.091.019
	Xí nghiệp xây lắp công trình- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp dịch vụ- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	681.902.099	39,64	270.310.981
	Xí nghiệp KDNS số 1- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	4.258.716.953	34,48	1.468.408.110
	Xí nghiệp KDNS số 2- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	2.198.696.931	49,89	1.096.857.306
	Xí nghiệp KDNS số 3- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	1.757.252.285	81,61	1.434.136.801
	Xí nghiệp KDNS số 4- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	6.401.568.974	77,09	4.935.176.028
	Xí nghiệp KDNS số 5- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	91.526.949.590	55,41	50.715.902.739
	Xí nghiệp KDNS số 6- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	2.773.133.713	78,74	2.183.825.316
	Xí nghiệp KDNS số 7- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	1.468.441.257	85,39	1.253.908.500
	Xí nghiệp KDNS số 8- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	1.730.815.494	33,91	1.255.953.882
	Xí nghiệp KDNS số 9- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	5.124.693.746	93,75	4.804.507.249
II	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI			
	Văn phòng Công ty	3.693.404.522	63,44	2.343.117.069
	Nhà máy nước Cẩm Thượng- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp QL đồng hồ- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	191.818.182	35,00	67.136.364



Stt	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại
	Xí nghiệp QL & TT sản phẩm- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp chống thất thoát- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp xây lắp công trình- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	191.818.182	35,00	67.136.364
	Xí nghiệp dịch vụ- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	770.635.756	70,23	541.228.501
	Xí nghiệp KDNS số 1- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	702.969.833	26,75	188.034.150
	Xí nghiệp KDNS số 2- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	245.833.333	58,00	142.583.333
	Xí nghiệp KDNS số 3- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	194.545.455	83,00	161.472.727
	Xí nghiệp KDNS số 4- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	192.531.429	40,00	77.012.572
	Xí nghiệp KDNS số 5- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	194.545.455	80,00	155.636.364
	Xí nghiệp KDNS số 6- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	239.393.939	50,00	119.696.970
	Xí nghiệp KDNS số 7- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 8- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	611.341.818	96,00	586.888.145
	Xí nghiệp KDNS số 9- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
III	THIẾT BỊ QUẢN LÝ			
	Văn phòng Công ty	1.617.000.998	21,24	343.505.531
	Nhà máy nước Cẩm Thượng- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-



Stt	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại
	Xí nghiệp QL đồng hồ- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	22.558.441	45,00	10.151.298
	Xí nghiệp QL & TT sản phẩm- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	680.502.503	93,00	632.867.328
	Xí nghiệp chống thất thoát- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	855.550.000	95,95	820.890.626
	Xí nghiệp xây lắp động trình- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp dịch vụ- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 1- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	52.043.563	32,29	16.805.796
	Xí nghiệp KDNS số 2- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 3- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 4- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 5- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	147.480.000	68,00	100.286.400
	Xí nghiệp KDNS số 6- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 7- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 8- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-
	Xí nghiệp KDNS số 9- CN Công ty TNHH MTV KDNS Hải Dương	-	-	-

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2014



3. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Hiện tại, trên cơ sở phân tích, đánh giá hoạt động, Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương chỉ ưu tiên việc mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, hoạt động xây lắp và sản xuất nước tinh lọc.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch: Mở rộng và cải tạo mạng lưới phân phối, đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Đối với sản phẩm nước uống tinh khiết: Đa dạng hoá chủng loại sản phẩm, kiểu dáng mẫu mã; Tận dụng lợi thế về đội ngũ nhân viên thị trường, nguồn nước đầu vào và thương hiệu nước sạch đã được khẳng định trong và ngoài tỉnh để phát triển sản phẩm.

Đối với sản phẩm thi công xây lắp và tư vấn: Ứng dụng tiến bộ của khoa học công nghệ, tin học, không ngừng tạo dựng uy tín thương hiệu và nâng cao chất lượng của sản phẩm.

4. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Để đảm bảo chất lượng các dịch vụ của mình, Phòng kỹ thuật của Công ty có các bộ phận chuyên môn như xét nghiệm để kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch; kiểm định đồng hồ để kiểm tra kiểm định đồng hồ đo đếm nước sạch của Công ty theo đúng tiêu chuẩn đo lường.

Công ty đã xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý, quy trình giải quyết công việc một cách khoa học; từng bước cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho từng cán bộ, công chức, phòng, ban giải quyết công việc thông suốt, kịp thời, hiệu quả; đơn giản hóa quy trình và rút ngắn thời gian giải quyết công việc của Công ty.

5. Hoạt động Marketing

Do đặc thù sản phẩm, mục tiêu sản xuất kinh doanh, hoạt động Marketing của Công ty không được chú trọng và đẩy mạnh. Về cơ bản, Công ty không có bộ phận chuyên triển khai hoạt động Marketing. Hiện nay, Công ty chỉ giới thiệu sản phẩm và hoạt động của mình qua một số tờ báo ngành và địa phương như: Tạp chí Cấp thoát nước Việt Nam, Báo Hải Dương, Báo xây dựng.

6. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Hiện Công ty đang sử dụng logo sau để làm thương hiệu cho sản phẩm, dịch vụ của Công ty:



7. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã ký kết

❖ Hợp đồng mua bán nước sạch

- Hợp đồng số C2-0250 cung cấp nước sạch cho Công ty cổ phần Đại An.
- Hợp đồng số C2-0815 cung cấp nước sạch cho Công ty TNHH một thành viên phát triển hạ tầng KCN Đại An.
- Hợp đồng số BG00-0115 cung cấp nước sạch cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển Việt Đức.
- Hợp đồng số CG00-0124 cung cấp nước sạch cho Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương.
- Hợp đồng số GL00-0086 cung cấp nước sạch cho Công ty TNHH một thành viên cấp nước An Bình.
- Hợp đồng số BG00-0139 cung cấp nước sạch cho Công ty cổ phần cấp nước Xuân Hưng.
- Hợp đồng số CG00-0085 cung cấp nước sạch cho Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam.
- Hợp đồng số C2-0165 cung cấp nước sạch cho Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương.
- Hợp đồng số C2-0301 cung cấp nước sạch cho Công ty cổ phần Bia – Rượu Hải Đà.
- Hợp đồng số C1-0495 cung cấp nước sạch cho Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hải Dương.
- Hợp đồng số 14/2013/HĐMB mua nước sạch của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Thanh Sơn

❖ Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã ký kết

- Hợp đồng số 392/HĐMB tháng 7/2015 về cung cấp vật tư công trình tuyến ống truyền tải từ trạm cấp nước Cẩm Giàng đến Phúc Điền với Công ty cổ phần Cúc Phương. Giá trị hợp đồng: 3,44 tỷ đồng.



- Hợp đồng số 406/HĐMB tháng 9/2015 về cung cấp thiết bị công trình cải tạo thay thế máy bơm, thiết bị điện và đường ống công nghệ nhà máy nước Việt Hòa với Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL. Giá trị hợp đồng 1,63 tỷ đồng.
- Hợp đồng số 390/HĐMB tháng 10/2015 về cung cấp vật tư công trình tuyến ống truyền tải từ trạm bơm giếng số 2 Văn An đến đầu đường Trần Phú với Công ty cổ phần Cúc Phương. Giá trị hợp đồng: 7,497 tỷ đồng.
- Hợp đồng số 388/HĐMB tháng 11/2015 về cung cấp vật tư công trình đường ống phường Cộng Hòa thị xã Chí Linh với Công ty cổ phần vật tư ngành nước VINACONEX. Giá trị hợp đồng 3,284 tỷ đồng.

❖ **Các dự án, công trình Công ty là chủ đầu tư đang triển khai**

- Công trình xây dựng cụm thiết bị lọc công suất 18.000 m³/ngđêm nhà máy nước Việt Hòa tổng mức đầu tư 8,700 tỷ đồng (2015)
- Công trình cải tạo lắp đặt thiết bị điện, thay thế máy bơm và đường ống công nghệ trạm bơm II trạm Việt Hòa tổng mức đầu tư 4 tỷ đồng (2015)
- Công trình xây dựng mở rộng trạm bơm tăng áp thị trấn Thanh Miện huyện Thanh Miện tổng mức đầu tư 7,700 tỷ đồng (2015)
- Công trình xây dựng bổ sung 01 cụm bể lắng, lọc công suất 5.000m³/ngđêm xí nghiệp KDNS số 9 tổng mức đầu tư 4,1 tỷ đồng (2015).
- Công trình cải tạo cụm bể tiếp xúc, dàn mưa thành bể lắng Lamne nhà máy nước Việt Hòa tổng mức đầu tư 11,319 tỷ đồng (2015).
- Công trình xây dựng HTCN sạch liên xã Duy Tân, Hoàng Sơn huyện Kinh Môn, tổng mức đầu tư khoảng 12 tỷ đồng (2015-2016).

8. Triển vọng phát triển ngành

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương thì Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương là đơn vị được UBND tỉnh Hải Dương giao nhiệm vụ sản xuất cung cấp nước sạch cho nhân dân trên toàn tỉnh, ngoài ra cũng có một số đơn vị tư nhân nhưng quy mô nhỏ lẻ chỉ đáp ứng cho một bộ phận nhỏ dân cư.

Nước sạch là mặt hàng quan trọng, thiết yếu đối với toàn xã hội. Khi nền kinh tế phát triển, tốc độ đô thị hóa cao, nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng tăng. Hơn nữa do biến đổi khí hậu, nguồn nước ngầm, nước mặt ngày càng cạn kiệt và trở nên ô nhiễm, khi đó



nhu cầu sử dụng nước trong tự nhiên được thay thế bởi các nguồn nước sạch do công ty cấp nước cung cấp. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay, ngành công nghiệp nước và vệ sinh môi trường chưa đáp ứng được nhu cầu trước thực trạng tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao. Nước thải chưa được xử lý thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm nghiêm trọng. Chính vì vậy, lĩnh vực cung cấp nước sạch luôn là lĩnh vực được Chính phủ, các tổ chức và toàn xã hội đặc biệt quan tâm với rất nhiều dự án tài trợ nhằm phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho xã hội.

Nước sạch là loại hàng hóa mang tính chất dịch vụ công cộng, sản phẩm làm ra được người dân và các ngành kinh tế tiêu thụ ngay. Do tính độc quyền cao và đặc điểm của sản phẩm nên đã tạo được khá nhiều thuận lợi cho Công ty tiến hành hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Do công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân và các tổ chức trong xã hội nên chất lượng phục vụ luôn được Công ty đặt lên hàng đầu. Chất lượng phục vụ của các hoạt động công ích của Công ty ngày càng được nâng cao nên được khách hàng tin tưởng và ủng hộ. Đây là yếu tố rất thuận lợi giúp Công ty có khả năng cạnh tranh sau khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

9. Vị thế của công ty trong ngành

Do đặc thù của ngành cung cấp nước sạch, mỗi doanh nghiệp cung cấp nước sạch hoạt động trong một phạm vi địa lý nhất định. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương là đơn vị thực hiện cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Dương các thị trấn các huyện và một phần các xã nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tại địa bàn hoạt động này, Công ty không có đối thủ cạnh tranh trực tiếp.

10. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn góp Nhà nước tại Công ty.

Căn cứ Quyết định số 1405/QĐ-UBND, ngày 05/6/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương, tại thời điểm 0h ngày 30/6/2014:

10.1 Giá trị thực tế của Công ty: 798.340.475.770 đồng (Bảy trăm chín mươi tám tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng).

10.2 Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: 385.134.182.973 đồng (Ba trăm tám mươi lăm tỷ, một trăm ba mươi triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng).

Trong đó:



- Phần giá trị tạm thời chưa đưa vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa: 66.309.473.978 đồng (*Sáu mươi sáu tỷ, ba trăm linh chín triệu, bốn trăm bảy ba nghìn, chín trăm bốn tám đồng*) là giá trị phần vốn nhà nước của 09 công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt của nhân dân các xã nông thôn đang trong quá trình xây dựng tạm thời chưa đưa vào xác định giá trị để bán cổ phiếu, giao Công ty TNHH một thành viên Kinh doanh nước sạch Hải Dương quản lý, bảo toàn vốn, khai thác, vận hành cấp nước cho nhân dân các xã nông thôn và thực hiện đúng chế độ, chính sách hiện hành.
- Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để cổ phần hóa: 318.824.708.995 đồng (*Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng*)

10.3 Tài sản không đưa vào cổ phần hóa

- Tài sản không cần dùng: 3.363.200.248 đồng (*Ba tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng*)
- Tài sản chờ thanh lý: 741.838.633 đồng (*Bảy trăm bốn mươi một triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng*)
- Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước: 0 đồng.

PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. Cơ sở pháp lý

- 1 Luật doanh nghiệp số 68/2014 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại Kỳ họp thứ tám Quốc hội khoá XIII ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2015.
- 2 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- 3 Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.
- 4 Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- 5 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp Nhà nước.
- 6 Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ tài chính hướng dẫn cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- 7 Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.
- 8 Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần
- 9 Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động đôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 10 Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động – Thương



binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu

- 11 Căn cứ Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con
- 12 Văn bản 419/TTg-ĐMDN ngày 20/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013-2015;
- 13 Văn bản số 429/UBND –VP ngày 25/03/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương.
- 14 Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 7/4/2014 của UBND tỉnh Hải Dương về việc cổ phần hóa và thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương;
- 15 Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương, tại thời điểm 0h ngày 30/06/2014.
- 16 Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt đơn vị tổ chức bán đấu giá, giá khởi điểm và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương.
- 17 Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương trình Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Hải Dương thẩm định và UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương thành Công ty cổ phần theo các nội dung sau:

II. Mục tiêu cổ phần hóa



Theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần và chủ trương của UBND tỉnh Hải Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương nhằm các mục tiêu:

1. Thực hiện cổ phần hóa nhằm huy động vốn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước để tăng cường năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.
2. Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.
3. Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

III. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ theo tình hình thực tế và quy định tại điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, lựa chọn hình thức cổ phần hóa là ***“Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”***.

- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
- Tên tiếng Anh : HAI DUONG WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : HADUWASUCO
- Trụ sở chính : Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại : (0320)3840380 – 3841517 Fax: (0320) 3859010
- Email : ctycnhd@vnn.vn
- Website : hdwaco.com.vn

IV. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết “ Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Xây dựng quy hoạch lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các dự án, các công trình cấp thoát nước, điện động lực và dân dụng;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành

cấp thoát nước;

- Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đấu thầu xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất nước uống tinh khiết;
- Công ty lập kế hoạch và tiến hành mọi hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực mà pháp luật không cấm và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

V. Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 05 tháng 06 năm 2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương như sau:

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	768.866.540.497	798.340.475.770	29.473.935.273
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	678.478.756.736	707.952.692.009	29.473.935.273
1	Tài sản cố định	621.709.542.702	651.183.477.975	29.473.935.273
-	Tài sản cố định hữu hình	621.208.205.327	650.682.140.600	29.473.935.273
	Nhà, vật kiến trúc	128.648.751.350	146.469.176.613	17.820.425.263
	Máy móc thiết bị	484.838.577.027	495.378.301.640	10.539.724.613
	Phương tiện vận tải	3.336.157.163	4.449.942.560	1.113.785.397
	Tài sản cố định khác	4.384.719.787	4.384.719.787	-
-	Tài sản cố định vô hình	501.337.375	501.337.375	-
2	Chi phí XDCB dở dang	53.566.090.933	53.566.090.933	-
3	Tài sản dài hạn khác	3.203.123.101	3.203.123.101	-
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	90.387.783.761	90.387.783.761	-
1	Tiền	4.331.550.430	4.331.550.430	-
-	Tiền mặt tồn quỹ	2.164.679.850	2.164.679.850	-
-	Tiền gửi ngân hàng	2.166.870.580	2.166.870.580	-
2	Các khoản phải thu	33.551.142.606	33.551.142.606	-
3	Hàng tồn kho	44.936.975.209	44.936.975.209	-
4	Tài sản lưu động khác	7.568.295.516	7.568.295.516	-
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	-	-
IV	Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	3.363.200.248	3.363.200.248	-

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	3.071.353.992	3.071.353.992	-
-	Nhà, vật kiến trúc	2.754.349.872	2.754.349.872	-
-	Máy móc thiết bị	317.004.120	317.004.120	-
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	291.846.256	291.846.256	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	135.471.256	135.471.256	-
-	Công cụ, dụng cụ	156.375.000	156.375.000	-
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	741.838.633	741.838.633	-
I	Tài sản cố định	741.838.633	741.838.633	-
-	Nhà, vật kiến trúc	-	-	-
-	Máy móc thiết bị	741.838.633	741.838.633	-
-	Thiết bị truyền dẫn	-	-	-
II	Tài sản lưu động	-	-	-
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	-	-	-
E	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	772.971.579.378	802.445.514.651	29.473.935.273
	Trong đó: TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (mục A)	768.866.540.497	798.340.475.770	29.473.935.273
E1	Nợ thực tế phải trả	413.206.292.797	413.206.292.797	-
E2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
G	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A - (E1+E2)]	355.660.247.700	385.134.182.973	29.473.935.273

VI. Phương án xử lý tài sản không cần dùng

Căn cứ Quyết định 1405/QĐ-UBND ngày 05/06/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương, phương án xử lý tài sản không cần dùng của Công ty như sau:

- ❖ **Các công trình của Nhà máy nước Việt Hòa (hình thành từ Dự án ODA của Chính phủ Nhật Bản)**
- Toàn bộ tài sản Nhà máy nước Việt Hòa trước khai thác nguồn nước ngầm nay chuyển sang khai thác nguồn nước mặt do các giếng bị nhiễm mặn, nguồn vốn hình thành tài sản gồm: Vốn ODA công ty nhận nợ vay qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam, vốn đối ứng từ ngân sách đã được đơn vị tư vấn – Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE) đưa vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

- Phần tài sản công ty không đưa vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa: 06 trạm bơm giếng và các công trình, đường vào các giếng khoan giá trị còn lại: 1.219.042.440 đồng, giao công ty quản lý để dự phòng khai thác khi có nhu cầu.
- ❖ **Mương tiêu thoát nước phường Cẩm Thượng và các công trình trong hành lang bảo vệ phải phá dỡ**
- Mương tiêu thoát nước phường Cẩm Thượng thuộc Dự án hệ thống cấp nước thành phố Hải Dương 2006 – 2010, khi đầu tư xây dựng nhà máy phải đầu tư xây dựng mương tiêu để thoát nước cho phường Cẩm Thượng và khu vực phía Tây thành phố Hải Dương không đánh giá lại đưa vào giá trị doanh nghiệp, giao UBND thành phố Hải Dương tiếp nhận và quản lý sử dụng theo quy định hiện hành.
- Các công trình trong hành lang bảo vệ đê, hành lang giao thông không đưa vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, giao công ty quản lý và thực hiện phá dỡ khi có quyết định của UBND tỉnh.

VII. Phương án bán cổ phần lần đầu

1. Vốn điều lệ và số cổ phần phát hành.

- Vốn điều lệ dự kiến: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng)
- Tổng số cổ phần phát hành: **31.882.470 cổ phần**
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Cơ cấu vốn điều lệ và tỷ lệ cổ phần của các cổ đông

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần dự kiến như sau:

TT	Đối tượng	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	20.723.606	207.236.060.000	65
2	CBCNV mua ưu đãi	3.679.000	36.790.000.000	11,54
2.1	Mua theo thời gian công tác tại khu vực Nhà nước	855.800	8.558.000.000	2,68
2.2	Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần	2.823.200	28.232.000.000	8,86
3	Nhà đầu tư chiến lược (dự kiến)	5.400.000	54.000.000.000	16,94
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	2.079.864	20.798.640.000	6,52
	Cộng	31.882.470	318.824.700.000	100



3. Loại cổ phần và phương thức phát hành

3.1 Cổ phần ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn

❖ Cổ phần ưu đãi theo thời gian công tác tại khu vực nhà nước:

- Danh sách người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: **899 người** (danh sách kèm theo)
- Số người không được mua cổ phần ưu đãi: **73 người**
- Số lao động được mua cổ phần ưu đãi: **826 người**, tổng số năm công tác: **8.625 năm**.
- Số lao động đăng ký mua cổ phần ưu đãi: **822 người**, tổng số năm công tác: **8.558 năm**.
- Số cổ phần ưu đãi người lao động đăng ký mua là **855.800 cổ phần**, với tổng mệnh giá là **8.558.000.000 đồng** chiếm **2,68%** vốn điều lệ.
- Giá bán: Bằng 60% giá bán thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.
- Thời gian thực hiện: Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

❖ Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV theo thời gian cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần trong thời hạn ít nhất 3 năm

Tiêu chí phân loại đối tượng lao động được mua thêm cổ phần ưu đãi theo thời gian cam kết làm việc lâu dài tại Công ty theo Biên bản hội nghị ngày 30/6/2015 cụ thể:

- **Tiêu chí xác định:** Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau:
- **Tiêu chí đăng ký mức mua thêm cổ phần ưu đãi:**
 - o Đối tượng 1: Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng có số năm công tác tại công ty tính từ ngày 31/12/2015 (thời gian dự kiến hoàn thành cổ phần hóa) đến tuổi nghỉ hưu lớn hơn hoặc bằng 3 năm (≥ 3 năm) cam kết làm việc lâu dài cho công ty trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

- Đối tượng 2: Người lao động thuộc đối tượng 1 sẽ được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động nếu đạt được các tiêu chí chuyên gia khá, giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao như sau:
 - Về trình độ:
 - + Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học hoặc cao hơn.
 - + Công nhân, nhân viên đang có hệ số mức lương từ bậc 3 trở lên theo Quy chế trả lương do Công ty ban hành.
 - + Nhân viên lái xe.
 - Về phẩm chất: Dám nghĩ dám làm và có khả năng quyết định để công việc đạt hiệu quả cao.
 - Về năng lực: Có kỹ năng chuyên môn tốt, trong công việc luôn đạt kết quả chính xác, tinh thông nghiệp vụ, am tường về công việc đang làm;
- Danh sách người lao động cam kết làm việc lâu dài tại Công ty (danh sách kèm theo)
- Tổng số cổ phần được mua ưu đãi đối với người lao động cam kết làm việc lâu dài tại Công ty là **2.823.200 cổ phần** với tổng mệnh giá là **28.232.000.000 đồng** chiếm **8,86%** vốn điều lệ.
- Giá bán: Bằng giá bán thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai
- Thời gian thực hiện: Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

3.2 Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược: Căn cứ theo Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt đơn vị tổ chức bán đấu giá, giá khởi điểm và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương.

❖ Tiêu chí cụ thể

- Là nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Có năng lực về tài chính (thông qua các chỉ tiêu tài chính);
- Có đội ngũ cán bộ chuyên viên lành nghề để hỗ trợ, tư vấn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty và cam kết bằng văn bản hợp tác, hỗ trợ cho công ty sau cổ phần hóa ít nhất 05 (năm) năm về vốn bằng hình thức cho vay hoặc chuyển giao công nghệ tiên tiến nâng cao chất lượng nước, giảm tỷ lệ thất thoát; áp dụng phương thức quản lý tiên tiến nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, thúc đẩy sản

- xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.
- Có cam kết bằng văn bản gắn bó ít nhất 05 (năm) năm với Công ty trong hoạt động dịch vụ cấp nước cho nhân dân đặc biệt là nhân dân khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hải Dương sau khi cổ phần hóa.
 - Ưu tiên các nhà đầu tư: Cùng với những tiêu chí nêu trên, ưu tiên nhà đầu tư chiến lược đã và đang hợp tác với công ty trong dịch vụ cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
- ❖ **Số lượng nhà đầu tư chiến lược**
- Tối đa không quá 02 nhà đầu tư chiến lược, trường hợp có quá 02 nhà đầu tư chiến lược tham gia hoặc số lượng cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua vượt quá số lượng chào bán thì sẽ tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược.
- ❖ **Hồ sơ nhà đầu tư chiến lược**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao hợp lệ)
 - Bản cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương và hỗ trợ Công ty sau cổ phần hóa.
 - Hồ sơ năng lực của tổ chức.
- ❖ **Phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược** áp dụng Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.
- Số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: **5.400.000 cổ phần** với tổng mệnh giá là: **54.000.000.000 đồng**, chiếm **16,94%** vốn điều lệ Công ty cổ phần.
 - Thời điểm bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi bán đấu giá công khai.
 - Phương thức bán: Bán thỏa thuận trực tiếp. Trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua với tổng số cổ phần đăng ký mua lớn hơn tổng số cổ phần chào bán thì sẽ tổ chức đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược đã đăng ký theo quy định hiện hành.
 - Giá bán: Giá bán là giá thỏa thuận giữa nhà đầu tư chiến lược và Ban Chỉ đạo cổ phần hóa hoặc giá nhà đầu tư chiến lược đặt mua theo kết quả đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.



❖ **Quy trình bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược**

- Sau khi được chấp thuận là nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chiến lược đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.
- Sau khi có kết quả bán đấu giá cổ phần của cuộc bán đấu giá công khai, Ban chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với doanh nghiệp cổ phần hóa tiến hành thỏa thuận với các nhà đầu tư chiến lược về số cổ phần được mua, giá bán cổ phần báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa phê duyệt.
- Doanh nghiệp và nhà đầu tư chiến lược ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong vòng 10 ngày kể từ ngày có biên bản xác định kết quả bán đấu giá cổ phần của cuộc bán đấu giá công khai.
- Sau khi thỏa thuận được giá bán nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua bán cổ phần, nhà đầu tư chiến lược phải thanh toán tiền mua cổ phần còn lại.
- Sau khi có quyết định chuyển tên thành tên công ty cổ phần, trong vòng 60 ngày Công ty cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.

4. Kế hoạch bán đấu giá cổ phần

- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- Số lượng cổ phần bán đấu giá: **2.079.864 cổ phần.**
- Giá khởi điểm cổ phần: 10.300 đồng / 01 cổ phần.
- Thời gian tổ chức bán đấu giá cổ phần: Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương.
- Phương thức thực hiện: Đấu giá công khai
- Đơn vị thực hiện đấu giá: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Địa điểm tổ chức bán cổ phần lần đầu: Số 2 Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Trường hợp bán không hết thì được xử lý theo quy định hiện hành.

5. Kế hoạch hoàn vốn ngân sách Nhà nước, kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước tại Công ty cổ phần, và giá trị vốn thu được thực tế từ việc cổ phần hóa, Công ty thực hiện hoàn vốn ngân sách nhà nước ngay sau khi hoàn thiện thủ tục công ty cổ phần.

6. Rủi ro dự kiến.

6.1 Rủi ro về kinh tế

Chịu ảnh hưởng từ cuộc suy thoái kinh tế từ năm 2008, nền kinh tế Việt Nam trong những năm tiếp theo gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc ngăn chặn lạm phát và duy trì tốc độ tăng trưởng. Bằng nhiều biện pháp tích cực của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi trong giai đoạn 2011 – 2014. Cụ thể, tăng trưởng GDP năm 2011 là 5,89%, năm 2012 là 5,03%, năm 2013 là 5,4%, đến năm 2014 tốc độ tăng trưởng ổn định đạt 5,98% vượt xa so với nhiều dự báo, nền kinh tế trong 9 tháng đầu năm năm 2015 tiếp tục xu hướng phục hồi khi GDP tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán đã tăng trở lại, thị trường bất động sản ấm dần, đồng thời Chính phủ cũng có nhiều cải cách về hệ thống pháp luật... Đây chính là những động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự tăng trưởng tất cả các ngành trong nền kinh tế nói chung và của ngành cung cấp nước sạch nói riêng.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn nhiều rủi ro mà nền kinh tế Việt Nam có thể phải đối mặt trong năm 2015 bao gồm:

Kinh tế thế giới nguy cơ tăng trưởng chậm lại đặc biệt là khu vực châu Âu, Trung Quốc và Nhật Bản tác động tiêu cực tới thương mại toàn cầu cũng như xuất khẩu của Việt Nam kể cả các doanh nghiệp FDI.

Giá hàng hóa nguyên liệu thô và năng lượng giảm mạnh ảnh hưởng xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp trong nước, trong khi Việt Nam nhập khẩu nhiều hàng tiêu dùng có giá trị cao do đó cán cân thương mại sẽ bị bất lợi.

Mất cân đối chi tiêu ngân sách khi 70% chi ngân sách là dùng để chi thường xuyên, chỉ có 17% là cho đầu tư phát triển, phần còn lại để trả nợ gốc. Giá dầu giảm cũng làm giảm đáng kể nguồn ngu ngân sách nhà nước khiến Chính phủ có thể phải phát hành nhiều nợ hơn, cạnh tranh vốn với khu vực tư nhân và làm tăng mặt bằng lãi suất.

Đồng đô la Mỹ tăng giá so với nhiều đồng tiền mạnh khác gây áp lực giảm giá đồng Việt Nam.

6.2 Rủi ro về lạm phát

Nửa cuối năm 2014 chứng kiến xu hướng giảm bất thường của chỉ số giá. Mới 3 năm trước chống lạm phát cao và tái lập các cân đối vĩ mô là ưu tiên số một của Chính phủ thì lạm phát thấp hiện đang đặt ra những thách thức mới cho công tác điều hành kinh tế. Hiện tượng giảm giá hàng hóa cơ bản được ghi nhận trên toàn cầu, đều do nhu cầu tiêu thụ suy yếu trong khi nguồn cung tăng vọt. Chỉ số giá lương thực và thực phẩm thế giới giảm tháng thứ 16 liên tiếp. Giá dầu thế giới đã giảm 25% trong vòng 4 tháng qua. Giá dầu tương lai giảm càng làm gia tăng nguồn cung trong ngắn hạn, đẩy giá dầu tụt dốc nhanh. Lạm phát thấp có thể làm giảm tổng cầu trong ngắn hạn và kéo lạm phát xuống thấp hơn. Người tiêu dùng có thể kỳ vọng giá cả sẽ tiếp tục giảm trong tương lai nên hạn chế chi tiêu hiện tại. Đối với doanh nghiệp, giá cả hàng hóa thấp làm giảm doanh thu và tăng gánh nặng nợ thực. Doanh nghiệp khó khăn tìm nguồn thu để trả nợ nên sẽ hạn chế đầu tư và vay mượn.

Đến nửa đầu năm 2015, lạm phát của Việt Nam duy trì ở mức thấp, nhưng có thể cao hơn chút đỉnh so với năm 2014. Nguyên nhân là do, giá cả hàng hóa thế giới được dự báo sẽ tiếp tục giảm; tăng trưởng tín dụng dự kiến sẽ tăng (nhờ mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2015 là 6,2% được Quốc hội thông qua); Chỉ số giá hàng phi lương thực, thực phẩm đã có xu hướng giảm tháng thứ 6 liên tiếp; Sự gia tăng của các yếu tố tổng cầu, như: sự phục hồi kinh tế, việc ký kết các hiệp định thương mại tự do, cải thiện môi trường đầu tư, nên đầu tư tư nhân và đầu tư của Chính phủ sẽ gia tăng, tiêu dùng tư nhân được cải thiện do kinh tế phục hồi và tiền lương được cải thiện... Tuy nhiên diễn biến lạm phát 6 tháng cuối năm 2015 vẫn sẽ phụ thuộc nhiều vào việc điều chỉnh giá của các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là do Nhà nước quản lý như xăng dầu, giáo dục, điện nước... Việc tăng giá các mặt hàng thiết yếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.3 Rủi ro lãi suất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thể sử dụng đến kênh huy động vốn từ tín dụng và chịu lãi suất sử dụng vốn vay, khi đó, chỉ cần một sự biến động nhỏ về lãi suất trong chiến lược điều hành chính sách tiền tệ của Nhà nước cũng có thể ảnh hưởng đến chi phí tài chính và lợi nhuận của Công ty.

Năm 2015, mặt bằng lãi suất áp dụng đã ở mức thấp hơn nhiều so với năm 2014. Lãi suất cho vay ngắn hạn khoảng 8 - 9%/năm, trung - dài hạn khoảng 9 - 10%/năm ... Gần đây, các ngân hàng quy mô lớn trên thị trường đưa ra những gói sản phẩm tín dụng với mức lãi suất thấp. Tuy nhiên trên thực tế, để tiếp cận được nguồn vốn vay với lãi suất hấp dẫn là một vấn đề còn khó khăn đối với Công ty nói riêng và các doanh nghiệp khác nói chung.

6.4 Rủi ro về luật pháp.

Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương hoạt động và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các chính sách của Chính phủ liên quan đến việc cung cấp nước sạch... Vì vậy, sự thay đổi chính sách về mặt Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp. Mặt khác, các quy định pháp luật, các văn bản luật và các luật liên quan vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện nhằm tạo hành lang pháp lý đồng bộ nên liên tục có những thay đổi, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty phải chủ động nghiên cứu nắm bắt sát sao các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp theo từng giai đoạn.

6.5 Rủi ro đặc thù.

Rủi ro thất thoát

Nước sạch là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế bị suy thoái và đặc biệt tăng nhanh khi nền kinh tế phục hồi, tốc độ đô thị hóa cao.

Tuy nhiên, do việc thi công các công trình ngầm không đồng bộ dễ gây vỡ đường ống cấp nước, tình trạng rỉ rỉ nước sạch bằng cách khoan thẳng vào mạng đường ống, lắp đặt ống riêng để sử dụng không qua đồng hồ đo đếm cũng góp phần làm tăng tỷ lệ thất thoát nước và gây nguy hại cho đường ống chính, có thể gây vỡ, rò rỉ nước.

Rủi ro đầu vào sản xuất

Một doanh nghiệp sản xuất nước sạch chịu sự ảnh hưởng lớn của hai yếu tố chính là nước thô và nguyên vật liệu. Nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là các hóa chất, không chiếm nhiều tỷ trọng trong giá vốn. Nước thô phụ thuộc vào sự ổn định trữ lượng nguồn nước và chất lượng nước. Do đó, trong quá trình mở rộng sản xuất, Công ty có thể chịu rủi ro về sự ổn định cung cấp nguồn nước, đặc biệt là vào mùa khô. Hiện nay, nguồn nước ngầm đã bị xâm thực mặn do tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa hiện nay, nguồn nước mặt chịu rủi ro ô nhiễm lớn từ nước



thải sinh hoạt và công nghiệp ngày càng gia tăng.

Rủi ro giá đầu ra

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Các doanh nghiệp cấp nước phải tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Đặc biệt, giá nước luôn được Nhà nước quan tâm và điều chỉnh sao cho hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp cấp nước và đối tượng sử dụng nước bằng cách ban hành các khung giá nước áp dụng cho từng khu vực trên phạm vi cả nước. Với khung giá nước được định sẵn kèm theo tỷ lệ thất thoát nước cao luôn được xem là hạn chế trong việc đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận cho doanh nghiệp cấp nước.

Rủi ro tài chính

Công ty được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư các dự án HTCN sạch cho các xã nông thôn, xã xây dựng nông thôn mới, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, Công ty sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Căn cứ Thông tư 54/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung Công ty sẽ phải trích khấu hao công trình nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Do vậy sẽ rất khó khăn về vốn tái đầu tư trở lại cho công trình. Bên cạnh đó vốn đầu tư các dự án, công trình cấp nước cho khu vực nông thôn lớn, sản lượng tiêu thụ thấp, doanh thu không đủ bù đắp chi phí.

6.6 Rủi ro của đợt chào bán.

Đợt phát hành ra công chúng lần đầu của Công ty nhằm mục đích bán một phần vốn Nhà nước, trở thành Công ty cổ phần, giúp Công ty hoạt động hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, thời điểm hiện tại và trong thời gian sắp tới, thị trường chứng khoán đang bắt đầu phục hồi chậm, ảnh hưởng đến việc phát hành của Công ty. Bên cạnh đó, do hoạt động trong lĩnh vực công ích nên sự quan tâm của các nhà đầu tư đến Công ty chưa nhiều. Để hạn chế rủi ro này Công ty đã lựa chọn hình thức cổ phần hóa nhưng vẫn giữ nguyên phần vốn góp chi phối của Nhà nước. Vốn Nhà nước chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty.

6.7 Rủi ro khác

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

7 Dự toán chi phí cổ phần hóa.

Tổng giá trị tài sản của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 30/6/2014 là 798.340.475.770 VNĐ.

Căn cứ Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần thì doanh nghiệp được chi tối đa 500 triệu đồng.

Riêng chi phí bán cổ phần phải nộp trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội là 0.3% trên tổng giá trị cổ phần thực tế bán thành công (tối thiểu 20 triệu và tối đa 300 triệu). Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa. Công ty có trách nhiệm tổng hợp các chi phí trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

VIII. Phương án đầu tư và tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty sau cổ phần hóa

Phương án đầu tư, tổ chức hoạt động kinh doanh sau cổ phần hóa sẽ do Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương quyết định. Với những điều kiện thuận lợi hiện có của doanh nghiệp, kết hợp với những thông tin, dự báo về nhu cầu của tỉnh Hải Dương trong tương lai, Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã xây dựng một số các chỉ tiêu kinh tế tài chính, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa như sau:

1. Mục tiêu phát triển

1.1 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

ĐIỂM MẠNH (S)	ĐIỂM YẾU (W)
- Kinh doanh mặt hàng thiết yếu; - Hệ thống quản trị nội bộ tốt; - Ban lãnh đạo Công ty có nghiệp vụ vững chắc, thích ứng nhanh nhạy với các sự thay đổi của yếu tố chính trị, thị trường tác động đến SXKD; - Hệ thống kỹ thuật lớn mạnh, giúp đỡ được nhiều đơn vị cùng ngành trong toàn quốc ứng dụng mạnh công nghệ, thông tin phục	- Giai đoạn hiện nay Công ty đang trong quá trình đầu tư hạ tầng ngành nước nên cần nhiều vốn; - Một số hạ tầng ngành nước được đầu tư khá lâu nên ảnh hưởng đến tỷ lệ nước thương phẩm, tăng giá thành sản xuất; - Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, sản phẩm của Công ty được thanh toán theo quy định của Nhà nước.

vụ quản trị doanh nghiệp, tiết giảm chi phí; - Khi cổ phần hóa việc quản trị chi phí tốt làm giảm chi phí dự kiến 1% qua các năm dẫn đến việc tăng lợi nhuận, tăng chia cổ tức cao hơn mức dự kiến theo phương án cổ phần hóa.	Tuy nhiên, do giá trị tài sản lớn, mức giá không đủ bù đắp chi phí sản xuất thực tế. Nếu tính đủ các yếu tố chi phí của giá thành thì giá tiêu thụ nước sạch sẽ tăng đột biến làm ảnh hưởng lớn đến phát triển sản xuất và an sinh xã hội của tỉnh. Đây là một điểm yếu của Công ty khi trở thành Công ty cổ phần, phải tự hạch toán thu chi, lãi lỗ. - Tỷ trọng cấp nước nông thôn lớn, chi phí đầu tư cao, sản lượng tiêu thụ thấp, doanh thu không đủ bù đắp chi phí. - Giá nước sạch do UBND tỉnh quyết định do vậy khi tăng các chi phí đầu vào giá nước công ty không được điều chỉnh kịp thời để đủ bù đắp chi phí.
CƠ HỘI (O)	THÁCH THỨC (T)
- Khi Việt Nam hội nhập nền kinh tế quốc tế thông qua việc ký kết hàng loạt hiệp định như TPP, FTA... việc tranh thủ tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới phục vụ ngành nước là một tất yếu và Công ty với bề dày kinh nghiệm tranh thủ tốt cơ hội này. - Chính phủ đang khuyến khích đẩy mạnh đầu tư hợp tác công tư (PPP) nhiều chính sách ưu tiên vào những ngành nghề trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam trong đó có dịch vụ cung ứng và sản xuất nước sạch, thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài bằng việc phát hành cổ phiếu ra công chúng- Điểm vàng cho sự phát triển.	- Nền kinh tế có nhiều biến động bất thường dẫn đến nguy cơ lạm phát và tăng lãi suất vay ngân hàng. - Khi thu nhập đời sống dân cư dần nâng lên, đòi hỏi nguồn nước sạch thực sự chất lượng tăng, Công ty cần tiếp tục đầu tư hạ tầng, công nghệ để cung ứng sản phẩm chất lượng; - Trong dài hạn, việc cung cấp nước sạch cho các đô thị, các khu công nghiệp không dừng lại bởi Công ty mà có thêm những công ty khác tham gia thị trường, khi đó, công ty cần đổi mới để nâng cao sức cạnh tranh của mình trong lĩnh vực cung cấp nước sạch.

- Hội nhập không chỉ mang lại vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật mà còn đem đến nguồn nhân lực có chất lượng trong nước và khu vực.	
---	--

1.2 Các mục tiêu chính trong hoạt động kinh doanh

Mục tiêu hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa theo các tiêu chí như sau:

- Thực hiện theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành trong công tác cấp nước, giữ vững ổn định trong hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa.
- Đảm bảo việc cấp nước đạt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và đảm bảo nhu cầu dùng nước của nhân dân thuộc các địa bàn Công ty được giao quản lý mạng lưới cấp nước.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên thống nhất, đoàn kết nhằm hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch được giao.
- Mở rộng ngành nghề hoạt động kinh doanh, tiến tới mở rộng thị trường nhằm nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

2. Phương án tổ chức và quản lý điều hành Công ty

2.1 Phương án lao động

Dựa trên cơ sở nguồn lao động hiện có và kế hoạch kinh doanh của Công ty sau khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần, Công ty dự kiến sắp xếp lại toàn bộ lực lượng lao động. Cụ thể:

- Số lao động của công ty trước khi cổ phần hoá là: 899 người
- Số lao động sử dụng theo yêu cầu sản xuất kinh doanh khi chuyển sang cổ phần hoá : 889 người, trong đó:
 - Lao động từ công ty cũ được sử dụng, bố trí tại công ty cổ phần: 889 người
 - Lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm cổ phần hoá: 10 người

STT	Chỉ tiêu	Tổng số người
I	Tổng số lao động tại thời điểm có quyết định CPH	899
	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ (UV HĐQT, TGD, PTGD,	1



	KTT và Chủ tịch Công đoàn)	
	Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	852
	Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	46
	Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời gian dưới 12 tháng	0
	Lao động tạm hoãn hợp đồng để thực hiện Nghĩa vụ quân sự	0
II	Số lao động sẽ nghỉ việc khi có Quyết định chuyển thành Công ty Cổ phần	10
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hưu trí	
2	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ. Chia ra:	0
	- Hết hạn HĐLĐ	0
	- Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ	0
	- Lý do theo quy định pháp luật	0
3	Lao động chờ nghỉ việc theo Quyết định của GD	0
4	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm CPH, chia ra:	10
	Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP	8
	Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	2
III	Số lao động còn hạn HĐLĐ sẽ chuyển sang Công ty Cổ phần	889
1	Số lao động mà HĐLĐ đang còn thời hạn	889
2	Số lao động nghỉ theo 3 chế độ BHXH. Chia ra:	
	- Ốm đau	0
	- Thai sản	0
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0
3	Số lao động tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, chia ra:	
	- Nghĩa vụ quân sự	0
	- Nghĩa vụ công dân khác	0
	- Do hai bên thỏa thuận (không quá 3 tháng)	0

4	Số lao động không bố trí được việc làm, nhưng có đủ điều kiện về tuổi đời, sức khỏe cần đi đào tạo để tiếp tục làm việc tại Công ty cổ phần	0
---	---	---

Nguồn: Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

2.2 Chính sách đối với người lao động chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần

Các chính sách về lao động của Công ty trong giai đoạn 2016-2018 có những đặc điểm chính sau:

- Căn cứ vào bảng lương do Nhà nước quy định.
- Việc trả lương thực hiện theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty theo mức độ hoàn thành và độ phức tạp của công việc.
- Thực hiện mua BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo chế độ, chính sách Nhà nước.
- Về tiền thưởng: Theo quy định của Nhà nước và quy chế của Công ty.
- Kế hoạch cụ thể về Quỹ lương của Công ty sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định trên cơ sở đề xuất của Ban Tổng giám đốc theo đúng quy định hiện hành.
- Căn cứ các quy định của pháp luật về lao động, kế hoạch kinh doanh và tình hình cụ thể của quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty sẽ có chế độ lương, thưởng thích hợp để kích thích lực lượng lao động, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về mặt tài chính của cán bộ công nhân viên.
- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động và các chính sách của Công ty.

2.3 Chính sách giải quyết lao động dôi dư

Căn cứ theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, tại thời điểm sắp xếp chuyển đổi, Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương có 10 lao động không bố trí được việc làm, trong đó có 08 lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP và 02 lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư, công ty sẽ thực hiện tính toán và chi trả các chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định.



2.4 Cơ cấu lao động khi chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	889	100
1. Phân theo trình độ lao động		
- Trên Đại học	06	0,67
- Đại học	351	39,48
- Cao đẳng	106	11,92
- Trung cấp	115	12,94
- Công nhân kỹ thuật, LĐPT, trình độ khác	311	34,99
2. Phân theo loại hợp đồng lao động		
- Không thuộc diện ký HĐLĐ	01	0,11
- Hợp đồng không xác định thời hạn	842	94,71
- Hợp đồng xác định thời hạn từ 1 đến 3 năm	46	15,18
3. Phân theo giới tính		
- Nam	527	59,28
- Nữ	362	40,72

Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Sau khi chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần, Công ty dự kiến có nhu cầu tuyển dụng thêm cán bộ công nhân viên nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

2.5 Tổ chức bộ máy sau cổ phần hóa

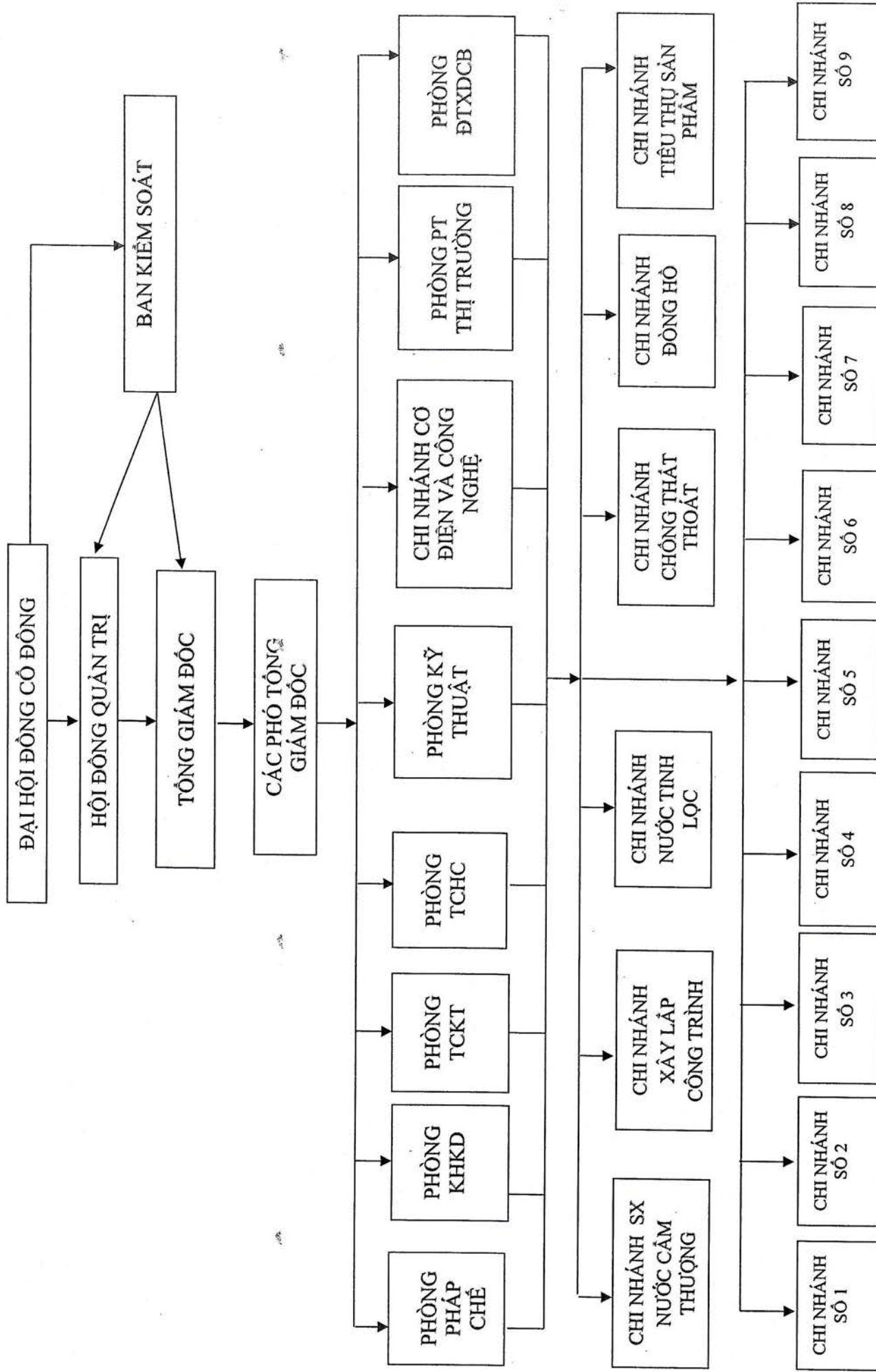
Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc. Tuỳ theo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế, Công ty sẽ tổ chức lại (chia tách hoặc sáp nhập) các đơn vị trực thuộc cho phù hợp.

Dự kiến bộ máy tổ chức của Công ty như sau:



- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc: Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc
- 08 Phòng ban chức năng nghiệp vụ: Phòng Tổ chức hành chính; Phòng Tài chính kế toán; Phòng Kỹ thuật; Phòng Đầu tư xây dựng cơ bản; Phòng Kế hoạch kinh doanh; Phòng Pháp chế; Phòng Phát triển thị trường; Chi nhánh cơ điện và công nghệ;
- Chi nhánh trực thuộc:
 - + Trên địa bàn thành phố: Chi nhánh sản xuất nước Cẩm Thượng, Chi nhánh nước tinh lọc, Chi nhánh xây lắp công trình, Chi nhánh tiêu thụ sản phẩm, Chi nhánh đồng hồ, Chi nhánh chống thất thoát, Chi nhánh Số 5.
 - + Trên địa bàn các huyện: Chi nhánh Số 1, Chi nhánh Số 2, Chi nhánh Số 3, Chi nhánh Số 4, Chi nhánh Số 6, Chi nhánh Số 7, Chi nhánh Số 8, Chi nhánh Số 9.

Với cơ cấu trên, bộ máy tổ chức của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



2.4 Tổ chức đoàn thể, chính trị

- ❖ **Tổ chức Đảng:** Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương trực thuộc Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh Hải Dương, gồm 19 chi bộ trực thuộc, với tổng số Đảng viên là 204 đảng viên.
- ❖ **Tổ chức Công đoàn:** Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương trực thuộc Công đoàn ngành Xây dựng tỉnh Hải Dương, gồm 16 công đoàn bộ phận trực thuộc, với 889 đoàn viên công đoàn.
- ❖ **Tổ chức Đoàn TNCS HCM:** Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương trực thuộc Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh Hải Dương, gồm 11 chi đoàn trực thuộc, với 237 đoàn viên thanh niên.

2.5 Bố trí lao động định biên

Đơn vị tính: người

TT	Đơn vị	Dự kiến năm 2016	Dự kiến năm 2017	Dự kiến năm 2018
1	Hội đồng quản trị	7	7	7
2	Ban kiểm soát	3	3	3
3	Ban Tổng giám đốc	4	4	4
4	Khối văn phòng	131	131	131
4.1	Phòng Tài chính kế toán	19	19	19
4.2	Phòng Kế hoạch kinh doanh	20	20	20
4.3	Phòng Đầu tư xây dựng cơ bản	17	17	17
4.4	Phòng Kỹ thuật	22	22	22
4.5	Phòng Pháp chế	20	20	20
4.6	Phòng Tổ chức hành chính	21	21	21
4.7	Phòng Phát triển thị trường	12	12	12
5	Chi nhánh cơ điện và công nghệ – Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	10	10	10
6	Chi nhánh Số 1- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	137	137	139
7	Chi nhánh Số 2- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	35	35	35
8	Chi nhánh Số 3- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	33	34	35
9	Chi nhánh Số 4- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	63	63	63
10	Chi nhánh Số 5- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	78	78	78
11	Chi nhánh Số 6- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	68	68	68
12	Chi nhánh Số 7- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	31	31	31



13	Chi nhánh Số 8- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	28	28	28
14	Chi nhánh Số 9- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	63	67	74
15	Chi nhánh sản xuất nước Cẩm Thượng- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	42	42	42
16	Chi nhánh Xây lắp công trình- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	25	25	25
17	Chi nhánh Đồng hồ- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	61	61	61
18	Chi nhánh Tiêu thụ sản phẩm- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	67	67	67
19	Chi nhánh Chống thất thoát- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	11	11	11
20	Chi nhánh nước tinh lọc- Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	18	18	18
21	Tạm hoãn HĐLĐ thực hiện NVQS	0	0	0
	Cộng:	915	920	930

3. Phương án sử dụng đất

Theo văn bản số 52/STNMT-QLĐĐ ngày 21/01/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc tham gia ý kiến phương án sử dụng đất khi cổ phần Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương, phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương như sau:



PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN HOÁ - CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m ²)	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá		Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Phương án sử dụng đất	
1	Trụ sở văn phòng công ty: Số 10 đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP Hải Dương	GCN QSDĐ số 264102 ngày 17/07/2000	2.278,5	50 năm	2.278,5	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng công ty.
2	Xí nghiệp sản xuất nước Cầm Thượng, phường Cầm Thượng, TP Hải Dương	GCN QSDĐ số 264108 ngày 17/07/2000	23.449,9	50 năm	23.449,9	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm trạm bơm 1, trạm bơm 2, khu xử lý, bể lắng, lọc, bể chứa cơ khí, hóa nghiệm... và văn phòng xí nghiệp.
3	Xí nghiệp tiêu thụ sản phẩm phường Hải Tân, TP Hải Dương	QĐ số 2283/QĐ-UB ngày 20/06/2008	1.714,2	50 năm	1.714,2	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp và bể chứa làm trạm bơm tăng áp.
4	Trạm bơm tăng áp Bình Minh (B1+B3): Phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008	379,8	50 năm	379,8	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm bể chứa phục vụ khu tập thể Bình Minh
5	XNXL Công trình: Đường Nguyễn	GCN QSDĐ số 264110	360,5	50 năm	360,5	Tiếp tục	Sử dụng làm văn phòng xí



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m ²)	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
	Hữu Cầu, phường Ngọc Châu, TP Hải Dương	ngày 17/07/2000				sử dụng	ngành và xưởng sửa chữa cơ khí	
6	Khu xử lý nước Việt Hòa: Phường Việt Hòa, TP Hải Dương	QĐ số 711/TTg ngày 14/07/1999; QĐ số 3001/QĐ-UB ngày 24/07/2003	28.696,9	50 năm	28.696,9	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm khu xử lý, bể lắng, sân phơi bùn, sân để vật tư, nhà điều hành, văn phòng xí nghiệp, nhà kho, khu sản xuất nước tinh lọc	
7	Khu giếng khoan: xã Ngọc Liên và Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2286/QĐ-UB ngày 20/06/2008	1.608,4	50 năm	1.608,4	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm giếng khoan khai thác nước ngầm	
8	Trạm xử lý nước Cẩm Giàng: xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	QĐ số 9699/19 ngày 05/12/1991	2.911,2	50 năm	2.911,2	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm trạm bơm, bể lắng lọc, bể chứa, văn phòng xí nghiệp	
9	Trạm xử lý Bình Giang: thị trấn Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2285/QĐ-UB ngày 20/06/2008	3.990,7	50 năm	3.990,7	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm giếng khoan khai thác ngầm và khu xử lý	



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m ²)	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
10	Trạm xử lý Phú Thái: thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008 GCN QSDĐ số 880832 ngày 09/12/2009; QĐ 2336 ngày 25/06/2008	8.357	50 năm	8.357	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm trạm bơm, khu xử lý, bể chứa, văn phòng làm việc của xí nghiệp	
11	Trạm xử lý Kinh Môn: thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008	3.502	50 năm	3.502	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm trạm bơm, khu xử lý, bể chứa, văn phòng làm việc của xí nghiệp	
12	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 3: thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008; QĐ số 3078/QĐ-UB ngày 19/12/2013	4.386	50 năm	4.386	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm trạm bơm, khu xử lý, bể chứa, văn phòng làm việc của xí nghiệp	
13	Trạm xử lý Chí Linh: Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương	QĐ số 2282/QĐ-UB ngày 20/06/2008	4.873,9	50 năm	4.873,9	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, giếng khoan khai thác nước ngầm, bể chứa	
14	Trạm Phả Lại: phường Văn An,	GCN QSDĐ số 631094	2.777,4	50 năm	2.777,4	Tiếp tục	Sử dụng làm trạm bơm khai	



Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m ²)	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
	huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương	ngày 09/08/2010				sử dụng	thác nước ngầm	
15	Trạm Nam Sách: thị trấn Nam Sách, tỉnh Hải Dương	QĐ số 4209/QĐ-UB ngày 22/09/2005	3.360,05	50 năm	3.360,05	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, trạm bơm	
16	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 5: phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	QĐ số 6032/QĐ-UB ngày 14/12/2005; GCN QSDĐ số 880831 ngày 09/12/2009; QĐ 2510 ngày 10/07/2008	66.404,2	50 năm	66.404,2	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm, hồ sơ lắng	
17	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 6: xã Thạch Khê, huyện Gia Lộc; xã Hoàng Diệu, thị trấn Tứ Kỳ	QĐ số 2168/QĐ-UB ngày 19/06/2009; QĐ số 402/QĐ-UB ngày 06/02/2013; QĐ số 1161/QĐ-UB ngày 14/05/2014; QĐ số 2284/QĐ-UB ngày 20/06/2008; QĐ số	10.956,1	50 năm	10.956,1	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, trạm bơm biến áp	



Phương án cổ phần hoá doanh nghiệp

Stt	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m ²)	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
		2335/QĐ-UB ngày 25/06/2008						
18	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 7: xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	QĐ số 1025/QĐ-UB ngày 18/03/2009	6.383,4	50 năm	6.383,4	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm.	
19	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 8: thị trấn Minh Tân, xã Tân Dân	QĐ số 1025/QĐ-UB ngày 18/03/2009	6.560,5	50 năm	6.560,5	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm.	
20	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 9: xã Tứ Cường + xã Tiền Phong + thị trấn Thanh Miện – tỉnh Hải Dương	QĐ số 1025/QĐ-UB ngày 18/03/2009	6.449,1	50 năm	6.449,1	Tiếp tục sử dụng	Sử dụng làm văn phòng xí nghiệp, bể chứa, khu xử lý, trạm bơm.	

Nguồn: Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương



➤ Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa:

Diện tích đất sử dụng sau khi cổ phần hóa là: **189.665,7 m²**

Hình thức sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất.

Thời gian thuê đất: 50 năm.

Được miễn tiền thuê đất, sử dụng đất theo Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ.

Sau khi cổ phần hóa Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương sẽ phối hợp cùng đơn vị chức năng hoàn thiện công tác chuyển đổi hình thức sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2016-2018

- Đầu tư xây dựng HTCN cho các xã nông thôn còn lại khu vực thị xã Chí Linh theo chủ trương của tỉnh như:
 - + HTCN sạch phường Bến Tắm thị xã Chí Linh;
 - + HTCN sạch phường Hoàng Tân thị xã Chí Linh
 - + HTCN sạch xã Hoàng Hoa Thám thị xã Chí Linh;
 - + HTCN sạch xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh;
 - + HTCN sạch xã Kênh Giàng, thị xã Chí Linh;
 - + HTCN sạch xã Bắc An, thị xã Chí Linh.
- Xây dựng trạm bơm tăng áp xã Thạch Lỗi cấp nước sạch cho xã Lương Điền, các xã nông thôn khu vực huyện Cẩm Giàng và khu vực lân cận
- Đầu tư các tuyến ống truyền tải chuyển nguồn bán buôn nước sạch cho các đơn vị thứ cấp.
- Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Cẩm Thượng từ 30.000 lên 40.000 m³/ng.đ.
- Cải tạo nâng công suất nhà máy nước ORET từ 20.000 lên 40.000 m³/ng.đ.
- Cải tạo nâng công suất nhà máy nước các huyện.

5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
I	CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC MÁY				
1	Sản lượng nước máy sản xuất	1.000 m ³	42.353	46.512	50.575
2	Sản lượng nước máy thương	1.000 m ³	36.000	40.000	44.000



STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
	phẩm				
3	Tỷ lệ thất thoát bình quân	%	15	14	13
4	Giá bán nước máy bình quân	Đồng/m ³	8.900	8.900	8.900
II CÁC CHỈ TIÊU CHUNG					
1	Giá trị tổng sản lượng	Triệu đồng	339.400	372.300	406.100
	Giá trị SX công nghiệp	Triệu đồng	320.400	356.000	391.600
	Giá trị sản lượng xây lắp	Triệu đồng	15.000	12.000	10.000
	Giá trị sản xuất khác	Triệu đồng	4.000	4.300	4.500
2	Lao động và thu nhập				
	Tổng số lao động	Người	915	920	930
	Thu nhập bình quân/người/tháng	1.000 đ	7.000	7.500	8.000
3	Nộp Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	14.544	16.659	18.907
	Thuế GTGT	Triệu đồng	850	900	1.000
	Thuế tài nguyên	Triệu đồng	435	483	531
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	Triệu đồng	3.109	4.015	5.002
	Các khoản thuế khác	Triệu đồng	152	161	172
	Tiền thuê đất	Triệu đồng	78	78	78
	Phí BVMT đối với nước thải SH	Triệu đồng	9.920	11.022	12.124
III CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH					
1	Tổng tài sản	Triệu đồng	905.247	895.177	892.350
2	Vốn chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	Triệu đồng	318.825	318.825	318.825
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	339.400	372.300	406.100
	Doanh thu nước sạch	Triệu đồng	320.400	356.000	391.600
	Doanh thu xây dựng	Triệu đồng	15.000	12.000	10.000
	Doanh thu khác	Triệu đồng	4.000	4.300	4.500



STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
4	Chi phí sản xuất	Triệu đồng	323.857	352.224	381.092
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15.543	20.076	25.008
6	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	4,6	5,4	6,2
7	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH	%	4,9	6,3	7,8
8	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	3.109	4.015	5.002
9	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.434	16.061	20.006
	Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	Triệu đồng	1.243	1.606	2.001
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	Triệu đồng	1.243	1.606	2.001
	Lợi nhuận còn lại để trả cổ tức (bao gồm cả phần vốn Nhà nước)	Triệu đồng	9,948	12,849	16,004
10	Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến	%	3,12	4,03	5,02

Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương

6. Các biện pháp thực hiện

6.1 Biện pháp về cơ cấu tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy tinh gọn, chuyên môn hoá cao;
- Rà soát, đánh giá, phân loại cán bộ, quy hoạch cán bộ nguồn; Từng bước tiêu chuẩn hoá cán bộ theo chuyên môn được đào tạo, đảm bảo chất lượng cán bộ phải có năng lực, năng động với cơ chế quản lý mới; Thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ để đào tạo và phát huy cao nhất khả năng của cán bộ.
- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đào tạo, xây dựng phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân đáp ứng mọi nhiệm vụ được giao; đặc biệt quan tâm đào tạo cán bộ dự nguồn giai đoạn 2015-2020.
- Lựa chọn tuyển dụng và có chế độ ưu đãi cán bộ chuyên ngành có năng lực.
- Tạo sự chuyển biến về nhận thức để người lao động đoàn kết, tích cực, chủ động và trách nhiệm hơn trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Nghiên cứu các chế độ chính sách có liên quan đến người lao động, sắp xếp lại lao động.
- Thể chế hóa các nội quy, quy chế sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp của công ty cổ phần.

6.2 Biện pháp về sản xuất kinh doanh

❖ Biện pháp quản lý sản xuất

- Quản lý vận hành tốt tất cả các nhà máy nước hiện có, thực hiện duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.
- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo luật Tài nguyên nước. Quản lý chất lượng nước đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

❖ Biện pháp duy trì và mở rộng thị trường

- Phối hợp với các phòng ban, đơn vị nghiên cứu thị trường và đề xuất phương án phát triển cấp nước theo chuỗi, khu vực theo định hướng và quy hoạch cấp nước toàn tỉnh nhằm đáp ứng đủ nguồn nước sạch cấp nước cho các trạm cấp nước nông thôn và các đơn vị thứ cấp khi có nhu cầu.
- Phối hợp với chính quyền các địa phương, các đơn vị SXKD nước sạch khác và nhân dân thực hiện chuyển đổi phương án cấp nước theo đúng quy hoạch được duyệt.

❖ Biện pháp tiết kiệm chi phí thông qua việc chống thất thoát nước

Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương sẽ tích cực thực hiện công tác chống thất thu, thất thoát nước bằng các biện pháp cụ thể như:

- Hằng năm xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước.
- Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước. Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng kịp thời.

❖ Các biện pháp tiết kiệm chi phí khác

- Thực hiện tốt các bước trong quy trình quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thứ tự hiệu quả đầu tư, sử dụng nội lực của đơn vị là chính.
- Đảm bảo giá thành vật tư phù hợp với chủng loại và chất lượng sản phẩm.
- Chống lãng phí về thời gian lao động: định mức, định biên lại các công việc tại các phòng ban, chi nhánh để giảm chi phí và tăng thu nhập.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bổ sung đủ nhân lực theo định hướng sử dụng lao động thời vụ, tiến hành sắp xếp cải tiến công việc, định mức lại công việc và thực hiện khoán quỹ lương cho các chi nhánh.
- Xây dựng hoàn thiện các quy chế về quản lý trong doanh nghiệp.

6.3 Biện pháp về công nghệ

- Thực hiện tốt chức năng kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các đơn vị tuân thủ các quy trình kỹ thuật trong công tác sản xuất, vận hành hệ thống.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tối ưu trong sản xuất, ứng dụng công nghệ, thiết bị, vật liệu mới để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị cấp nước trong ngành, đặc biệt là các đơn vị cấp nước trong tỉnh để dịch vụ cấp nước tốt nhất cho nhân dân.
- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện, tối ưu hoá dây chuyền sản xuất, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ tổng thể hoạt động hệ thống cấp nước thông qua hệ thống SCADA. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra mạng lưới, đồng hồ đo nước, lập kế hoạch và thực thi chiến dịch chống thất thoát bằng thiết bị phân tích hiện đại; xử lý kịp thời các điểm rò rỉ, gây thất thoát nước.

6.4 Biện pháp về tài chính

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch quản lý chi phí - giá thành sản phẩm trên cơ sở quy trình quản lý chung, đảm bảo cân đối dòng tiền phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hạch toán kế toán đảm bảo theo đúng pháp lệnh kế toán thống kê và chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành.
- Tăng cường kiểm tra công tác hạch toán kế toán của các đơn vị, đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ kế toán, nhân viên kinh tế...
- Đẩy mạnh công tác thu hồi vốn, làm tốt công tác quản lý công nợ, chi phí dở dang, gắn trách nhiệm thu hồi vốn cho từng cá nhân đơn vị.
- Mở rộng và tăng cường quan hệ với các tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo nguồn vốn vay đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- Quản lý, sử dụng các nguồn vốn đúng mục đích có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn.
- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp thực hành tiết kiệm, nghiên cứu cấu trúc quản trị tài chính của công ty cổ phần đảm bảo công khai minh bạch.

PHẦN III: KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**I. Kiến nghị**

Thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương là phù hợp với chủ trương của Nhà nước và cần thiết để huy động vốn, mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, kính đề nghị UBND tỉnh Hải Dương xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương để Công ty triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo đúng với quy định của Nhà nước.

II. Tổ chức thực hiện

Sau khi Phương án cổ phần hóa của Công ty được phê duyệt và có Quyết định chuyển Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương thành Công ty cổ phần, Công ty triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Phê duyệt Phương án cổ phần hóa	T12/2015
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài	T12/2015
3	Tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV	T12/2015
4	Tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược	T01/2016
5	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa	T01/2016
6	Tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa, Điều lệ, bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	T02/2016
7	Sau khi có quyết định bổ nhiệm bộ máy điều hành công ty; Công ty sẽ làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới, tiến hành in Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần.	T02/2016
8	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn, sổ sách cho HĐQT	T03/2016
9	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định	T03/2016
10	Đăng ký giao dịch và niêm yết: Sau khi chính thức trở thành Công ty cổ phần, doanh nghiệp sau chuyển đổi sẽ thực hiện nội dung được quy định tại Điều 14 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó: tiếp tục hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng khi đủ điều kiện, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM hoặc niêm yết (nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện) theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	T06/2016



DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC
SẠCH HẢI DƯƠNG
CHỦ TỊCH KIỂM TỐT GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐOÀN

TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỖ LĂNG

